



NAM A BANK

**Annual
Report 2015**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN





***TĂNG TRƯỞNG QUY MÔ
CHIẾM LĨNH THỊ PHẦN***

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

TÊN GIAO DỊCH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Mã số doanh nghiệp: 0300872315

Đăng ký lần đầu: Ngày 01/09/1992

Đăng ký thay đổi lần thứ 35: Ngày 15/08/2015

VỐN ĐIỀU LỆ (tính đến 31/12/2015):

3.021 tỷ đồng

Bằng chữ: Ba nghìn không trăm hai mươi một tỷ đồng

VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tính đến 31/12/2015):

3.415 tỷ đồng

Bằng chữ: Ba nghìn bốn trăm mười lăm tỷ đồng

HỘI SỞ

Số 201-203, Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 39296699

Fax: (08) 39296688

Website: www.namabank.com.vn

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

Nam A Bank chính thức hoạt động từ ngày 21/10/1992, là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập sau khi Pháp lệnh về Ngân hàng được ban hành vào năm 1990, trong bối cảnh nước ta đang tiến hành đổi mới kinh tế. Qua hơn 20 năm hoạt động, cơ sở vật chất, công nghệ khoa học kỹ thuật và mạng lưới hoạt động của Ngân hàng ngày càng mở rộng, đời sống cán bộ nhân viên ngày càng được cải thiện, uy tín của Ngân hàng ngày càng được nâng cao.



1993 - 1994

Giai đoạn hình thành

- Phương châm hoạt động “Phát triển, Hiệu quả, An toàn và Bền vững”.
Hướng về khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1995 - 1999

Giai đoạn phát triển

- Được cấp chứng nhận đủ điều kiện Kinh Doanh Vàng, trở thành thành viên của thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc.
- Được Chủ tịch Hội đồng Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam chứng nhận là Hội viên của Hiệp Hội Ngân hàng Việt Nam. Cũng trong năm này, Ngân hàng Nam Á vinh dự nhận Bằng khen vì đã có thành tích tham gia mua công trái xây dựng Tổ Quốc năm 1999.

2000 - 2005

Vững gốc vươn xa

- Triển khai hệ thống Western Union.
- Tăng vốn điều lệ lên 70 tỷ đồng (2003).
- Đẩy nhanh việc mở rộng mạng lưới hoạt động: Khai trương Chi nhánh đầu tiên tại các tỉnh miền Trung - Chi nhánh Nha Trang. Tiếp sau đó là các chi nhánh và PGD liên tiếp mở ra tại Đà Nẵng, Bình Định.
- Được nhận Cúp Thương hiệu Vàng và được Ngân hàng Thế giới chọn thực hiện Dự án tài chính nông thôn 2.

2006 - 2011

Bồi đắp giá trị

- Thành lập Công ty Quản Lý nợ và Khai thác tài sản (AMC).
- Hiện đại hóa công nghệ thông tin ngân hàng: Triển khai Corebanking.
- Phát hành thẻ ATM Nam A Bank; Triển khai sản phẩm Thẻ quốc tế Nam Á MasterCard.
- Tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng (2011).
- Được Ngân hàng Nhà Nước xếp loại A theo đánh giá xếp loại của các NHTMCP tại Việt Nam, nhận Bằng khen của Hội Khuyến học Việt Nam và nhận giấy chứng nhận “Thương hiệu nổi tiếng”; Bộ Công Thương cấp chứng nhận đạt Giải thưởng “Thương mại dịch vụ 2007”, bằng khen Thương hiệu Vàng, nhãn hiệu nổi tiếng, Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam; Báo Sài Gòn Tiếp thị chứng nhận Ngân hàng đạt danh hiệu Dịch vụ Ngân hàng bán lẻ được hài lòng nhất năm 2008 do người tiêu dùng bình chọn.

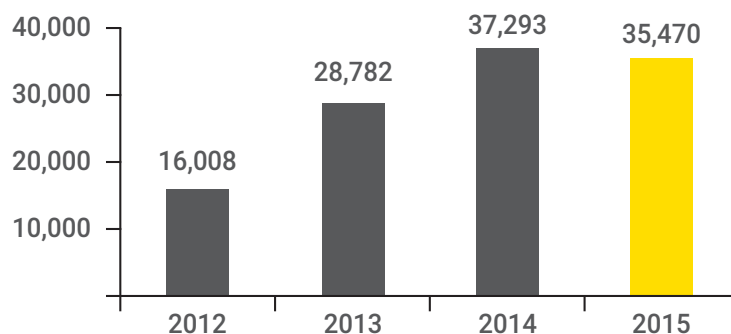
2012 - 2015

Tiếp nối thành công

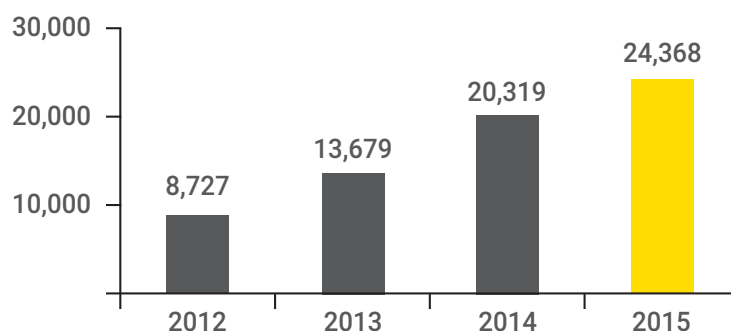
- Tăng vốn điều lệ lên 3.021 tỷ đồng (2015).
- Ngân hàng Nam Á là 1 trong 3 Ngân hàng đầu tiên được chứng nhận ISO/IEC 27001:2005 – tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý an toàn thông tin (ISMS).
- Chuyển đổi thành công hệ thống nhận diện thương hiệu mới tại một số điểm giao dịch chủ chốt trên toàn hệ thống; đồng thời, được sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nam Á cũng đã hoàn tất mở mới 8 điểm giao dịch, trong đó có 5 chi nhánh và 3 phòng giao dịch tại 5 tỉnh, thành thuộc khu vực Nam - Trung Bộ như TP HCM, Lâm Đồng, Đồng Nai, Vũng Tàu, Bến Tre, Ninh Thuận...
- Ngân hàng Nam Á vinh dự đón nhận Huân chương lao động hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng, Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Bằng khen của Ủy Ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Đạt được các giải thưởng: Doanh nghiệp mạnh và phát triển bền vững; Doanh nghiệp Sao Vàng; “Thương hiệu hàng đầu – Top Brands 2015” do Viện nghiên cứu kinh tế, Trung tâm nghiên cứu Người tiêu dùng Việt Nam phối hợp với tổ chức Global GTA (Vương quốc Anh) tổ chức và trao tặng dưới sự giám sát chất lượng chặt chẽ của tổ chức InterConformity (Đức); Danh hiệu V1000 – Top 1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và được Ban tổ chức V100 vinh danh trong Top 50 Doanh nghiệp có thành tựu xuất sắc năm 2011 – 2015, Thương hiệu mạnh 2015.

CÁC BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG

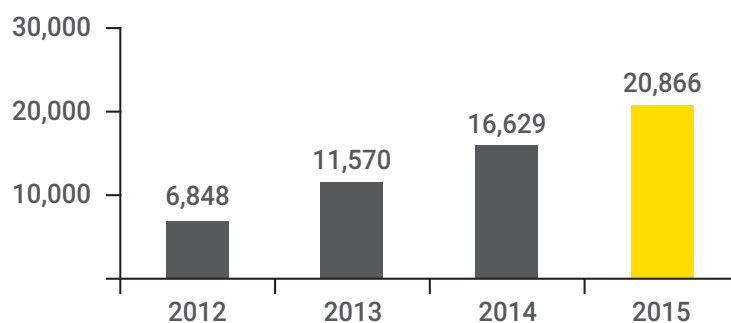
TỔNG TÀI SẢN (TỶ ĐỒNG):



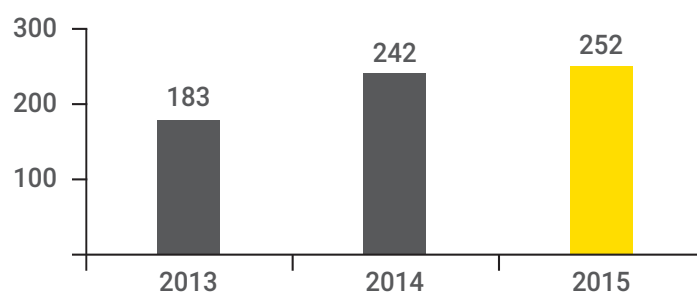
TỔNG VỐN HUY ĐỘNG TT1 (TỶ ĐỒNG):



TỔNG DƯ NỢ CHO VAY TT1 (TỶ ĐỒNG):



TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ HỢP NHẤT (TỶ ĐỒNG):





NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

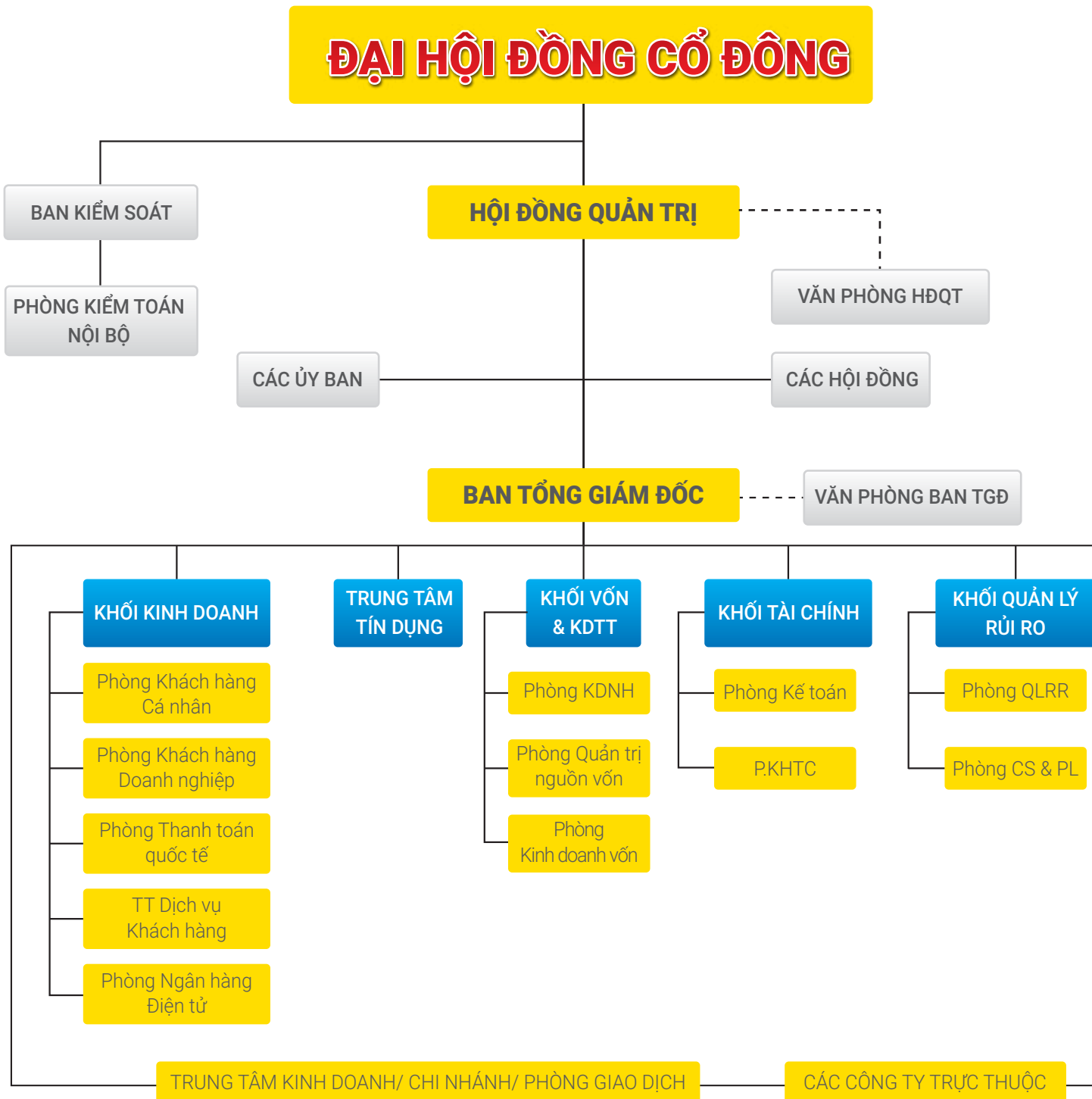
- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá.
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được ngân hàng nhà nước cho phép.
- Thực hiện hoạt động bao thanh toán.
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính.
- Các dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn.
- Mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- Ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay.
- Đại lý bảo hiểm.
- Kinh doanh mua bán vàng miếng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á.

Địa bàn kinh doanh:

- Tính đến hết 2015 Ngân hàng Nam Á có 59 điểm giao dịch bao gồm 01 Hội sở (bao gồm TTKD), 18 Chi nhánh, 40 Phòng giao dịch và 01 Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản.

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ





Các công ty con, công ty liên kết:

STT	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ nắm giữ của NHNA	Lĩnh vực hoạt động
01	Công ty TNHH MTV QLN & Khai thác tài sản NHTMCP Nam Á (AMC)	100%	Quản lý tài sản

Hoạt động chính của Công ty AMC là xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng các biện pháp thích hợp, tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất, chủ động bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường, mua bán nợ tồn đọng của các TCTD khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng.

KHỐI VẬN HÀNH

Phòng Tác nghiệp DVKH và Kho Quỹ

Trung tâm thanh toán

Phòng Quản lý chất lượng

TT. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TRUNG TÂM THỂ

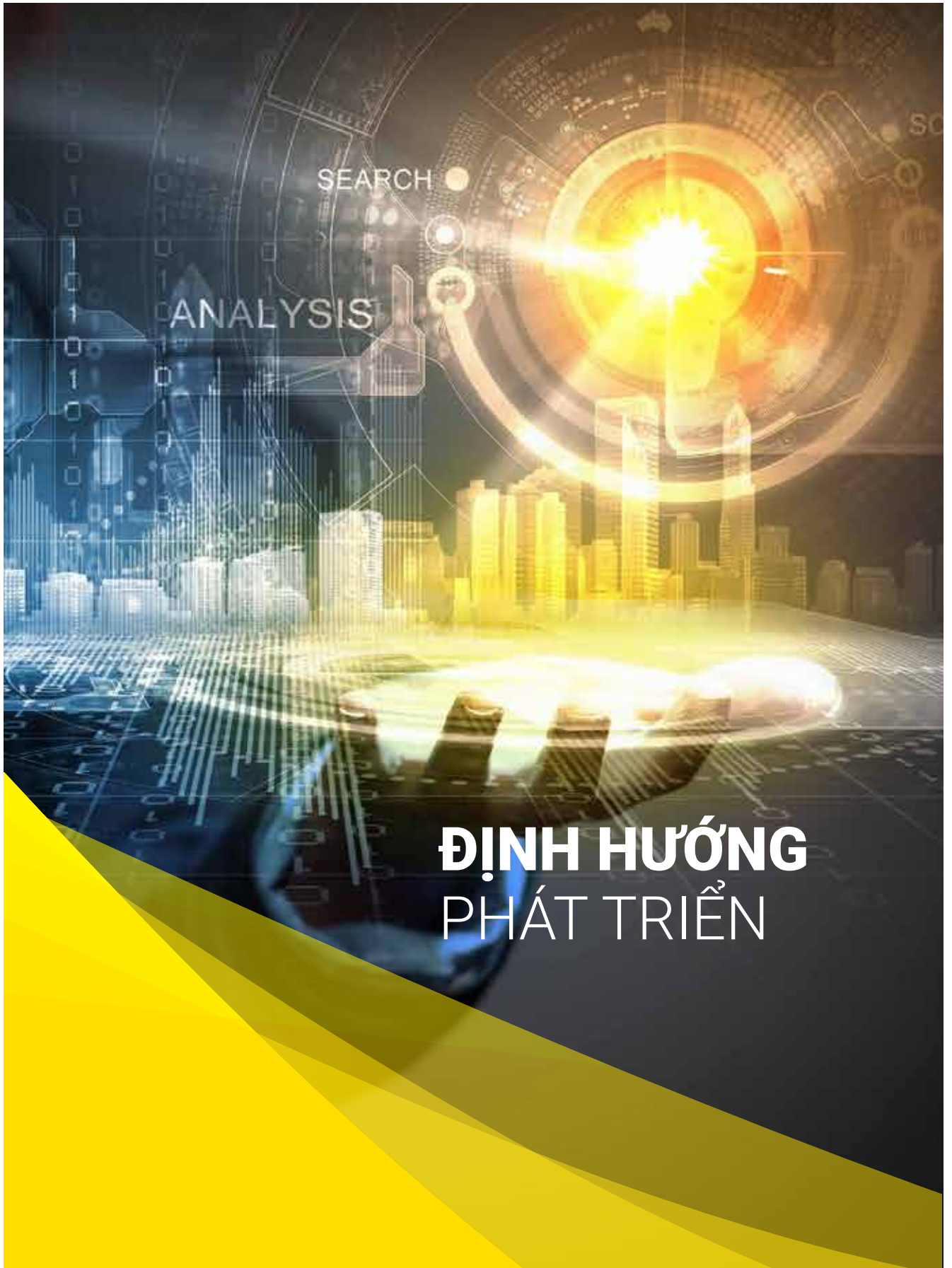
Phòng nhân sự và đào tạo

Phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ

Phòng Hành chính Quản trị

Phòng Thương hiệu

Ban đầu tư



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu:

Xây dựng Ngân hàng Nam Á trở thành Ngân hàng hiện đại và là một trong các ngân hàng thương mại hàng đầu cả nước, không ngừng đóng góp cho sự phát triển kinh tế của cộng đồng, xã hội.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Với định hướng trở thành Ngân hàng bán lẻ năng động, tập trung vào các dịch vụ ngân hàng. Ngân hàng Nam Á chú trọng đầu tư vào công nghệ để đa dạng hơn nữa sản phẩm/dịch vụ ngân hàng, phát triển các dòng sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử,... Bên cạnh đó, Ngân hàng Nam Á sẽ mở rộng phát triển mạng lưới, mang đến sự thuận tiện cho khách hàng khi đến giao dịch trên toàn quốc. Tăng cường chất lượng, hiệu quả công việc kiểm tra kiểm soát, kiểm toán nội bộ một cách kịp thời và hoàn thiện hệ thống quy trình, quy chế. Xây dựng kế hoạch đào tạo hợp lý, phù hợp với yêu cầu về nhân sự đúng với định hướng, chiến lược của Ngân hàng Nam Á. Nâng cao chất lượng về quảng bá thương hiệu, sản phẩm đi đôi với hiệu quả mang lại.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:

Ngân hàng Nam Á tiếp tục triển khai nhiều hơn nữa các chương trình vì cộng đồng từ Quỹ từ thiện “Nhớ cội nguồn – Hướng tương lai” được phát động năm 2011 với mong muốn có thể chia sẻ, góp một phần nhỏ vào việc giúp đỡ các cụ già neo đơn, trẻ em nghèo vượt khó học giỏi trên toàn quốc. Trong 5 năm qua, “Nhớ cội nguồn – Hướng tương lai” đã thực hiện nhiều chương trình từ thiện cũng như các chương trình nhằm kêu gọi sự giúp đỡ của các nhà hảo tâm cùng chung tay đóng góp cho xã hội. Những hoạt động cộng đồng, từ thiện mà Ngân hàng Nam Á thực hiện trong hơn 20 năm qua, chúng tôi tự hào đó là yếu tố “đủ” để Ngân hàng Nam Á khẳng định thương hiệu bởi Ngân hàng Nam Á quan niệm rằng: kinh doanh không chỉ vì lợi nhuận mà còn vì sự phát triển của đất nước, góp phần xây dựng xã hội ngày càng tốt đẹp.



Các rủi ro

(Xin xem Báo cáo tài chính năm 2015, phần Thuyết minh, mục 41)





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



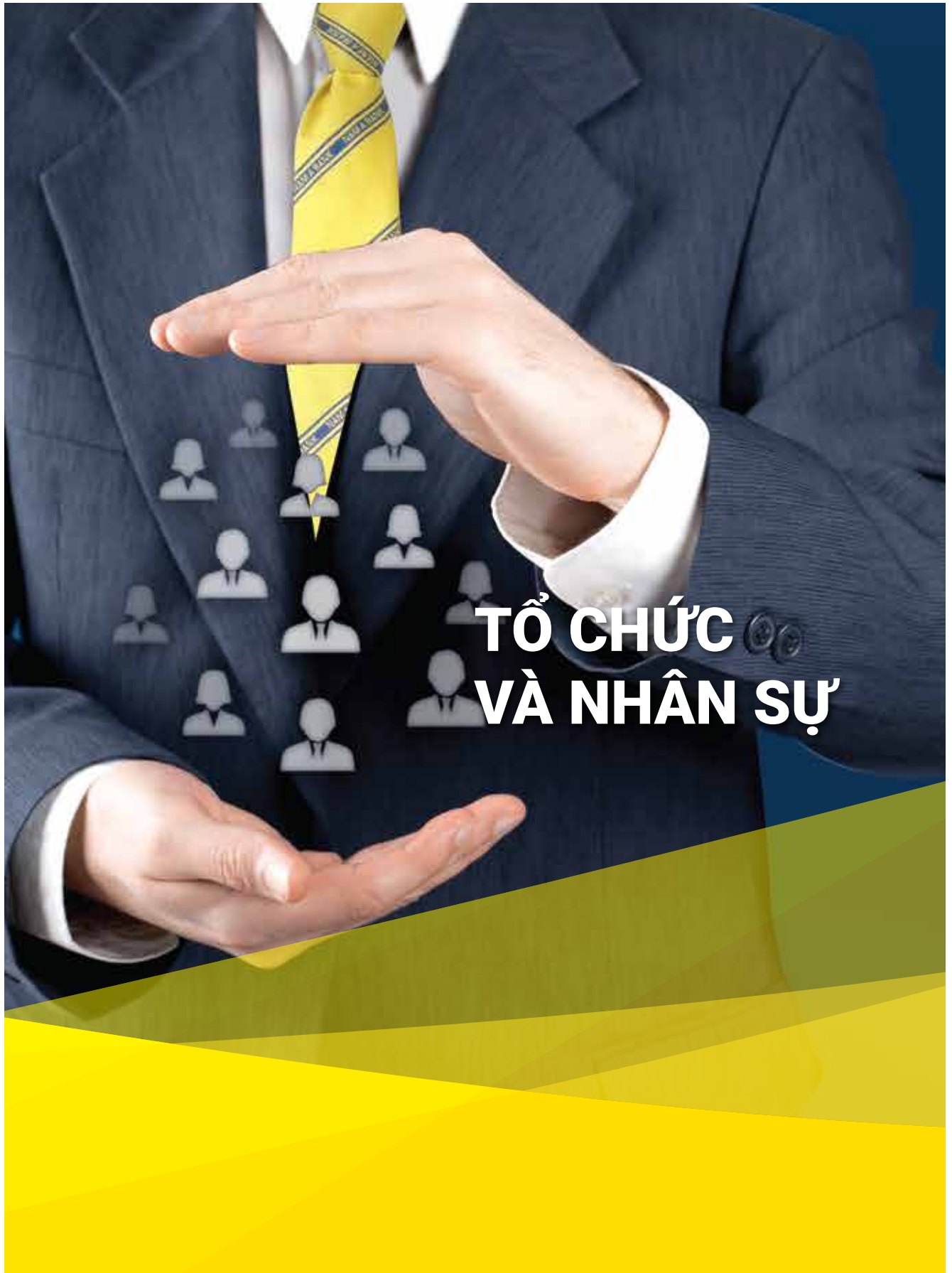
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đvt: tỷ đồng, %.

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So với năm 2014		So với kế hoạch
				+/-	%	
1	Vốn điều lệ	4.000	3.021	21	0,7%	75,5%
2	Tổng tài sản hợp nhất	35.000	35.470	-1.823	-4,9%	101,3%
3	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	240	252	10	4,1%	105,0%
	Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	231	247	15	6,5%	106,9%
4	Huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế	23.500	24.368	4.049	19,9%	103,7%
5	Dư nợ tín dụng từ cá nhân và tổ chức kinh tế	21.000	20.866	4.237	25,5%	99,4%
6	Tỷ lệ nợ xấu từ cá nhân và tổ chức kinh tế	≤ 3%	0,91%	-0,5%		Đạt
7	Tỷ lệ nợ nhóm 2 từ cá nhân và tổ chức kinh tế	≤ 3%	2,19%	0,3%		Đạt
8	Hệ số an toàn vốn hợp nhất	≥ 9%	12,92%	2,3%		Đạt
9	Tỷ lệ thu ngoài cho vay/tổng thu nhập		21,19%	-4,8%		
10	Tỷ lệ thu dịch vụ/tổng thu nhập		2,23%	-0,2%		
11	Tỷ lệ thu dịch vụ ròng/lợi nhuận trước thuế		17,00%	-0,4%		
12	ROA hợp nhất		0,57%	0,0%		
13	ROE hợp nhất		5,73%	0,0%		

Nhận xét: Mức độ hoàn thành 08 chỉ tiêu so với kế hoạch năm 2015:

- Có 06/08 chỉ tiêu vượt so với kế hoạch, gồm: tổng tài sản hợp nhất (35.470 tỷ đồng); lợi nhuận trước thuế hợp nhất (252 tỷ đồng); huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế (24.368 tỷ đồng); tỷ lệ nợ xấu từ cá nhân và tổ chức kinh tế (0,91%); tỷ lệ nợ nhóm 2 từ cá nhân và tổ chức kinh tế (2,19%); hệ số an toàn vốn hợp nhất (12,92%).



DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

Bà Lương Thị Cẩm Tú Tổng Giám đốc



Tốt nghiệp Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh. Bà Lương Thị Cẩm Tú đã có 14 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng và từng giữ nhiều vị trí quản lý tại Sacombank, MHB và các tổ chức, doanh nghiệp khác. Bà gia nhập Ngân hàng Nam Á từ tháng 07 năm 2014 với vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh. Bà được bổ nhiệm vào chức vụ Tổng Giám đốc từ tháng 04 năm 2015.



Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy Phó Tổng Giám đốc thường trực

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành Tài chính – Doanh nghiệp. Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng và từng giữ nhiều vị trí quản lý cao cấp tại các tổ chức, doanh nghiệp. Bà gia nhập Ngân hàng Nam Á từ tháng 08 năm 2013 với vị trí Phó Giám đốc Khối Kiểm Phụ trách Khối Vốn và Kinh doanh Tiền tệ. Tiếp sau đó, Bà được bổ nhiệm vào chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ tháng 01 năm 2014.



Bà Võ Thị Tuyết Nga Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Nam Á. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Nam Á từ năm 1992 và đã cống hiến cho sự phát triển của ngân hàng trong suốt 24 năm qua. Bà từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng chi nhánh, Kiểm soát viên Phòng Kiểm soát nội bộ, Kế toán trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán Hội sở Ngân hàng Nam Á.



Bà Lý Thị Hiền

Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lý Thị Hiền đã có 30 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng và từng giữ nhiều vị trí quản lý tại Ngân hàng Nhà nước, Vietinbank và HDBank. Bà gia nhập Ngân hàng Nam Á từ tháng 03 năm 2010 với vị trí Giám đốc Khối QLRR. Tiếp sau đó, Bà được bổ nhiệm vào chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ tháng 01 năm 2011.



Ông Nguyễn Danh Thiết

Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Danh Thiết đã có 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng trong mảng Kinh doanh của các doanh nghiệp, ngân hàng trong nước. Ông đã gắn bó với Ngân hàng Nam Á từ năm 2003, từng đảm nhiệm các vị trí sau: Kiểm tra viên – Phòng Kiểm tra Nội bộ, Giám đốc chi nhánh, Trưởng Phòng - Phòng Tín dụng - Hội sở. Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc từ tháng 02 năm 2008.



Ông Nguyễn Bình Phương

Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Quản lý hệ thống công nghệ thông tin, Thạc sĩ ngành Quản trị tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm. Ông Nguyễn Bình Phương đã có 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại HDBank, VietBank. Ông gia nhập Ngân hàng Nam Á từ tháng 11 năm 2009 với vị trí Phó Tổng Giám đốc.



Ông Nguyễn Vĩnh Lợi

Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Trong 13 năm làm việc tại Ngân hàng Nam Á, ông Nguyễn Vĩnh Lợi từng giữ nhiều chức vụ khác nhau: Cán bộ Tín dụng - Phòng Tín dụng - Hội sở, Giám đốc Chi nhánh, Trưởng Phòng Tín dụng Hội sở, Giám đốc Trung tâm Phê duyệt tập trung, Giám đốc Trung tâm Tín dụng Hội sở. Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc từ tháng 02 năm 2015.



Ông Trần Khải Hoàn Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh, Trường University of Business and International Studies, ông Trần Khải Hoàn đã có 11 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng và đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý cao cấp tại các tổ chức, doanh nghiệp. Ông gia nhập Ngân hàng Nam Á từ tháng 02 năm 2013 với vị trí Trợ lý Tổng Giám Đốc. Vào tháng 05 năm 2015, Ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc.



Ông Võ Việt Trung Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh và bằng MBA của trường California State University, East Bay, ông Võ Việt Trung đã có 13 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng và đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý cao cấp tại Công ty Pepsi Việt Nam, Công ty TNHH Bina Puri, Ngân hàng TMCP Phương Nam, Ngân hàng TMCP Đại Dương. Ông gia nhập Ngân hàng Nam Á từ tháng 07 năm 2015 với vị trí Giám đốc Khối Quản lý rủi ro. Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc từ tháng 10 năm 2015.



Bà Trần Thị Bảo Trâm

Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trâm đã gắn bó với Ngân hàng Nam Á từ năm 2003 và đã cống hiến rất nhiều cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 13 năm qua. Bà từng đảm nhiệm các vị trí sau: Chuyên viên - Ban Kiểm Tra Nội Bộ, Kế toán trưởng chi nhánh, Kế toán trưởng - Phòng Kế toán - Hội sở, Trưởng Ban - Ban Nghiệp vụ Công nghệ Ngân Hàng - Hội sở, Phó Trưởng Kiểm toán nội bộ - Ban Kiểm Toán Nội bộ - Hội sở, Kế toán Trưởng - Ngân hàng TMCP Nam Á. Hiện Bà là Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng.





NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

Danh sách cán bộ tuyển dụng năm 2015: Không có

Danh sách cán bộ điều động, bổ nhiệm năm 2015:

STT	Họ và tên	Chức danh cũ	Đơn vị cũ	Chức danh mới	Đơn vị mới	Thời điểm bổ nhiệm
1	Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Ban Tổng Giám Đốc	Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Ban đặc phái viên	Ban Tổng Giám Đốc	12/01/2015
		Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Ban đặc phái viên	Ban Tổng Giám Đốc	Trưởng Ban đặc phái viên kiêm Trưởng Ban Tái cơ cấu tổ chức	Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị	24/03/2015
2	Lương Thị Cẩm Tú	Phó Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Ban Tổng Giám Đốc	12/01/2015
		Phó Tổng Giám đốc thường trực	Ban Tổng Giám Đốc	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành	Ban Tổng Giám Đốc	02/04/2015
		Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành	Ban Tổng Giám Đốc	Tổng Giám Đốc	Ban Tổng Giám Đốc	04/04/2015
3	Nguyễn Vĩnh Lợi	Giám đốc Trung tâm Tín dụng Hội sở	Trung tâm Tín dụng Hội sở	Phó Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	02/02/2015
4	Trần Thị Bảo Trâm	Kế toán trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán Hội sở	Phòng Kế toán Hội sở	Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng và Trưởng Phòng Kế toán Hội sở	Ban điều hành	01/04/2015
		Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng và Trưởng Phòng Kế toán Hội sở	Ban điều hành	Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Ban điều hành	01/12/2015
5	Hồ Nguyễn Thúy Vy	Trưởng Phòng	Phòng Quản trị nguồn vốn	Phó Giám đốc Khối Vốn và Kinh doanh tiền tệ kiêm Trưởng Phòng Quản trị nguồn vốn	Ban điều hành	01/04/2015
		Phó Giám đốc Khối Vốn và Kinh doanh tiền tệ kiêm Trưởng Phòng Quản trị nguồn vốn	Ban điều hành	Phó Giám đốc Khối Vốn và Kinh doanh tiền tệ	Ban điều hành	19/05/2015
		Phó Giám đốc Khối Vốn và Kinh doanh tiền tệ	Ban điều hành	Phó Giám đốc Khối Vốn và Kinh doanh tiền tệ kiêm Trưởng Phòng KD Vàng và Đầu tư TC	Ban điều hành	19/06/2015

STT	Họ và tên	Chức danh cũ	Đơn vị cũ	Chức danh mới	Đơn vị mới	Thời điểm bổ nhiệm
6	Nguyễn Thị Thủy	Trưởng Phòng	Phòng Khách hàng cá nhân, Phòng Khách hàng doanh nghiệp	Phó Giám đốc Khối kinh doanh kiêm Trưởng Phòng Khách hàng cá nhân và Trưởng Phòng Khách hàng doanh nghiệp	Ban điều hành	01/04/2015
7	Trần Ngô Phúc Vũ	Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	Cố vấn		02/04/2015
8	Trần Khải Hoàn	Trợ lý Tổng Giám đốc	Văn Phòng Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	26/05/2015
9	Võ Việt Trung	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro kiêm Trưởng Phòng Quản lý rủi ro	Ban điều hành	Phó Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	21/10/2015

Danh sách cán bộ thôi việc năm 2015:

STT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị	Ngày nghỉ việc
1	Nguyễn Thị Thủy	Phó Giám đốc Khối Kinh doanh	Ban điều hành	21/11/2015





Chính sách tuyển dụng:

- Tuyển dụng công khai, thống nhất về quy trình, quy định trong toàn hệ thống.
- Thu hút nhân tài, tuyển dụng đúng người theo tiêu chuẩn quy định và bố trí đúng việc để phát huy năng lực, sở trường của người lao động.
- Ưu tiên tuyển dụng lao động có kinh nghiệm đang làm việc trong ngành Tài chính - Ngân hàng hoặc các ứng viên được đào tạo chuyên môn sâu ở các trường Đại học có uy tín tại nước ngoài theo định hướng nguồn nhân lực của Ngân hàng Nam Á.

Chính sách đào tạo:

- Ngân hàng Nam Á luôn tạo điều kiện để người lao động có cơ hội đào tạo, phát triển nhằm xây dựng đội ngũ CBNV tinh thông về nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp, nhiệt tâm phục vụ khách hàng với phong cách làm việc chuyên nghiệp.
 - 100% CBNV mới tuyển dụng vào Ngân hàng Nam Á sẽ được tham gia chương trình đào tạo hội nhập nhằm giúp người lao động hiểu rõ lịch sử hình thành và phát triển của Ngân hàng Nam Á, hiểu rõ môi trường làm việc, các sản phẩm của Ngân hàng Nam Á và được đào tạo, huấn luyện về nghiệp vụ để nắm bắt và hòa nhập nhanh nhất với công việc tại Ngân hàng Nam Á.
 - Chính sách đào tạo nâng cao: Hàng năm, Ngân hàng Nam Á thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng, kiến thức về nghiệp vụ chuyên sâu cho các CBNV trong quá trình làm việc để tiếp tục hoàn thiện và nâng cao nghiệp vụ phục vụ tốt cho công việc tại Ngân hàng Nam Á. Kết quả đạt được của CBNV sau mỗi khóa học sẽ là một trong những cơ sở xem xét đề bạt, thăng tiến CBNV.

Chính sách thăng tiến và phát triển nghề nghiệp:

Tại Ngân hàng Nam Á, cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho mọi đối tượng, được xác lập bằng kế hoạch quy hoạch sử dụng nguồn nhân lực với một quy trình rõ ràng.

- Ngân hàng có chính sách quy hoạch nguồn cán bộ lâu dài từ những cán bộ, nhân viên có tâm huyết, đủ trình độ, năng lực lãnh đạo, có thành tích trong lao động được lãnh đạo đơn vị đánh giá cao và đưa vào nguồn cán bộ quy hoạch dài hạn cho Ngân hàng. Những cán bộ thuộc diện quy hoạch sẽ được bồi dưỡng, đào tạo, bổ sung kiến thức chuyên môn để điều hành các hoạt động của Ngân hàng trong những năm tiếp theo.

- Ngân hàng có kế hoạch đánh giá năng lực và công việc định kỳ hàng tháng, quý, qua đó đánh giá mục tiêu công việc, mục tiêu phát triển nghề nghiệp của mỗi cá nhân đồng thời cũng là cơ sở nhằm quy hoạch nguồn nhân sự phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Ngân hàng.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ:

Ngân hàng Nam Á luôn chú trọng tới việc xây dựng hệ thống lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ cho người lao động phù hợp với từng thời kỳ và từng giai đoạn phát triển, bảo đảm tính linh hoạt, công bằng, tương xứng mức độ cống hiến và cạnh tranh trên thị trường lao động.

Lương và phụ cấp lương:

• Lương cơ bản: là mức lương Người lao động được hưởng theo ngạch bậc phù hợp với chức trách công việc đảm nhiệm tại Ngân hàng Nam Á.

• Lương kinh doanh: là tiền lương mà người lao động được hưởng căn cứ vào hiệu quả kinh doanh chung của từng đơn vị, của Ngân hàng Nam Á và đánh giá kết quả thực hiện công việc của cá nhân.

• Phụ cấp lương: là các khoản bổ sung thường xuyên được tính thêm trong thu nhập tùy theo tính chất và điều kiện thực hiện công việc của người lao động, bao gồm: phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp hiệu quả, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khuyến khích (áp dụng cho CBNV có thêm bằng Cử nhân, bằng Thạc sĩ, bằng Tiến sĩ theo ngành nghề chuyên môn ngân hàng), phụ cấp thâm niên, phụ cấp độc hại, phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp thu hút đãi ngộ, phụ cấp đi lại...

• Xét nâng bậc lương cho người lao động: CBNV có thành tích vượt trội trong công tác được Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nam Á xét nâng bậc lương.

Thưởng:

• Ngân hàng Nam Á áp dụng chính sách thưởng nhằm động viên, khuyến khích CBNV toàn hệ thống hỗ trợ nỗ lực cống hiến và phấn đấu hết mình trên mọi vị trí công tác để xây dựng Ngân hàng Nam Á ngày càng phát triển và lớn mạnh. Những tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc sẽ được tôn vinh và khen thưởng xứng đáng, kịp thời theo những quy định thống nhất, công bằng và công khai, kết hợp khen thưởng tinh thần và khen thưởng vật chất (giấy khen, tiền mặt, hiện kim, tham quan du lịch trong hoặc ngoài nước).

• Chế độ thưởng định kỳ cho tập thể và cá nhân theo kết quả hoạt động, kinh doanh.

Phúc lợi, đãi ngộ:

• Chế độ bảo hiểm: tất cả CBNV ký hợp đồng lao động chính thức với Ngân hàng Nam Á đều được hưởng các chế độ BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với Luật lao động, ngoài ra CBNV Ngân hàng Nam Á còn được chế độ bảo hiểm tai nạn.

• Chế độ khám sức khỏe định kỳ: Ngân hàng Nam Á tổ chức khám sức khỏe cho CBNV định kỳ hàng năm.

• Chế độ đồng phục: Hàng năm CBNV Ngân hàng Nam Á được hỗ trợ chi phí trang phục.

• Chế độ nghỉ ngơi: CBNV làm việc tại Ngân hàng Nam Á được hưởng 12 ngày nghỉ phép/năm và cứ mỗi 5 năm thâm niên làm việc tại Ngân hàng Nam Á thì CBNV được hưởng thêm 01 ngày phép/năm.

• Năm 2015 Ngân hàng Nam Á hỗ trợ cho CBNV đang làm việc trên toàn hệ thống đi tham quan, nghỉ mát dài ngày. Ngân hàng Nam Á thường xuyên quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, chi thăm hỏi CBNV ốm đau, thăm viếng người quá cố (tử thân phụ mẫu), mừng kết hôn của CBNV, tặng quà cho CBNV Nữ nhân ngày Quốc tế Phụ nữ, tặng quà và tổ chức các hoạt động vui chơi cho con CBNV nhân ngày Quốc tế thiếu nhi, ..., tạo sân chơi lành mạnh, thân thiện và vui tươi cho các CBNV qua các hoạt động kỷ niệm những ngày Lễ lớn của đất nước, kỷ niệm ngày thành lập Ngân hàng Nam Á, ngày thành lập Đoàn Thanh Niên... do Công đoàn và Đoàn Thanh niên Ngân hàng Nam Á tổ chức.

• Chế độ cho vay đối với CBNV đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, mua xe gắn máy, xe ô tô, nhà ở... với mức vay và thời gian vay theo quy định của Ngân hàng Nam Á.

• Tất cả CBNV chính thức của Ngân hàng Nam Á được hỗ trợ suất ăn trưa đảm bảo chất lượng, chi phí tương ứng theo giá cả thị trường, được quan tâm chúc mừng và có quà tặng nhân ngày sinh nhật.

Quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm:

• CBNV có kết quả công việc xuất sắc được công nhận hàng năm và có tiềm năng phát triển sẽ được đưa vào diện Quy hoạch để đào tạo, bồi dưỡng đề bạt, bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý khi có nhu cầu.

• Ngân hàng Nam Á luôn ưu tiên đề bạt, bổ nhiệm cán bộ từ nguồn nội bộ.

Môi trường làm việc:

Với mục tiêu, xây dựng Ngân hàng Nam Á thành một trong những Ngân hàng TMCP vững mạnh xứng đáng với sự tin tưởng của Quý Cổ đông, Quý khách hàng, Ngân hàng Nam Á đã luôn quan tâm xây dựng nét văn hóa riêng, một đội ngũ nhân viên sáng tạo, nhiệt huyết với nghề và bản lĩnh vững vàng trong cuộc sống. Đến với Ngân hàng Nam Á, người lao động sẽ cảm nhận được sự thân thiện, đoàn kết và một môi trường làm việc chuyên nghiệp.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY AMC

Hoạt động kinh doanh năm 2015 của Công ty AMC

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	So với năm 2014	
				+/-	%
1	Thu nhập lãi thuần	530	1.783	1.253	236,4%
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.869	-9	-1.878	-100,5%
3	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	-32	824	856	-2.675,0%
4	Thu nhập khác (Thu nhập góp vốn mua cổ phần...)	30.157	14.947	-15.210	-50,4%
5	Chi phí hoạt động	2.762	2.529	-233	-8,4%
6	Lợi nhuận trước thuế	29.761	15.016	-14.745	-49,5%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	37.293	35.470	-4,9%
Doanh thu	2.599	2.882	10,9%
Thuế và các khoản phải nộp	73	77	5,5%
Lợi nhuận trước thuế	242	252	4,1%
Lợi nhuận sau thuế	187	194	3,7%

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
1. Quy mô vốn			
Vốn điều lệ	3.000	3.021	
Tổng tài sản có	37.293	35.470	
Tỷ lệ an toàn vốn	10,66%	12,92%	
2. Kết quả hoạt động kinh doanh			
Huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế	20.319	24.368	
Dư nợ tín dụng từ cá nhân và tổ chức kinh tế	16.629	20.866	
Nợ xấu	233	191	
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	N/A	67,59%	
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh	-	-	
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	3,27%	3,10%	
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	1,40%	0,91%	
3. Khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	N/A	15,71%	
Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày_VND	N/A	78,47%	
Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày_USD	N/A	104,26%	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN:

Tổng số cổ phần đang lưu hành	Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng	Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng
302.116.596	0	0

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG:

STT	LOẠI CỔ ĐÔNG	LOẠI CỔ ĐÔNG	TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN (%)
1	Cổ đông lớn:	1	14,16
	- Pháp nhân:		
	- Cá nhân:	1	5
2	Cổ đông nhỏ	2.178	80,84
3	Cổ đông cá nhân	2.174	78,62
4	Cổ đông tổ chức	6	21,38
5	Cổ đông trong nước	2.180	100
6	Cổ đông nước ngoài	0	0
7	Cổ đông nhà nước	0	0

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: **không có**

Giao dịch cổ phiếu quỹ: **không có**

Các chứng khoán khác: **không có**

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC



2015

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

1. Tổng tài sản

Tổng tài sản đạt 35.470 tỷ đồng, đạt 101,3% kế hoạch năm. Trong đó: Tài sản có sinh lời chiếm tỷ trọng 91,9%, đạt 32.613 tỷ đồng; Tài sản không sinh lời chiếm tỷ trọng 8,1%, đạt 2.857 tỷ đồng.

2. Huy động vốn

Huy động TT1 đạt 24.368 tỷ đồng, thực hiện 103,7% kế hoạch năm. Cơ cấu như sau: Huy động VND đạt 23.583 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 96,8%, còn lại USD, EUR và các ngoại tệ khác quy đổi VND là 785 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,2%; Huy động Khách hàng cá nhân (KHCCN) đạt 18.224 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 74,8%, huy động Khách hàng doanh nghiệp (KHĐN) đạt 4.461 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 18,3% và đối tượng khác là 1.683 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6,9%; Tiền gửi có kỳ hạn đạt 23.575 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn vốn huy động TT1 (96,7%), tiền gửi không kỳ hạn đạt 700 tỷ (2,9%), một phần nhỏ khác là tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng đạt 93 tỷ đồng (0,4%).

3. Công tác cho vay

Dư nợ cho vay TT1 đạt 20.866 tỷ đồng, thực hiện 99,4% kế hoạch năm. Cơ cấu cho vay như sau: Cho vay bằng VND đạt 20.572 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng chủ yếu 98,6%, cho vay bằng USD là 294 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,4%; Cho vay ngắn hạn đạt 11.312 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 54,2%, cho vay trung & dài hạn đạt 9.554 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 45,8%.



4. Về hoạt động đầu tư tài chính & kinh doanh ngoại tệ, vàng:

Về hoạt động đầu tư tài chính, số dư tính đến ngày 31/12/2015 là 4.720 tỷ đồng, tăng 1.574 tỷ đồng so với đầu năm (chủ yếu gia tăng chứng khoán có tính thanh khoản cao, góp phần đảm bảo tỷ lệ an toàn hoạt động ngân hàng). Về hoạt động kinh doanh vàng, ngoại tệ mang về cho Ngân hàng khoản thu nhập thuần 635 triệu đồng, chủ yếu phục vụ khách hàng giao dịch, đáp ứng yêu cầu thanh toán.

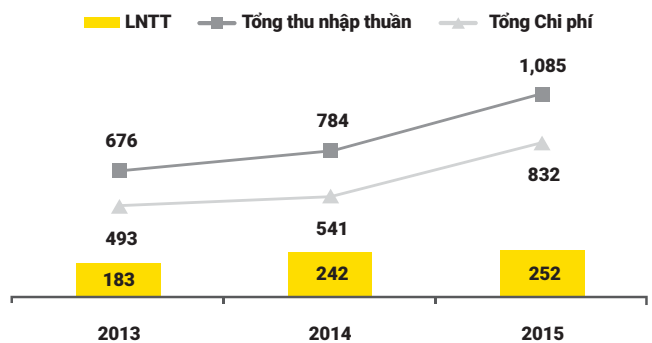
5. Hoạt động dịch vụ, thanh toán quốc tế và Thẻ:

Thu thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 42,9 tỷ đồng. Tỷ lệ thu thuần trên LNTT là 17%.

Doanh số phát hành L/C năm 2015 đạt 18,28 triệu USD. Doanh số thanh toán quốc tế toàn hàng đạt 84,08 triệu USD, với tỷ lệ tăng trưởng 41%. Phí thu dịch vụ thanh toán quốc tế đạt gần 5 tỷ đồng.

Hoạt động thẻ: Tổng số thẻ lưu hành đến ngày 31/12/2015 là 72.458 thẻ, tăng 22.762 thẻ so với đầu năm. Trong đó: số lượng Thẻ Credit là 11.553 thẻ (tăng 7.743 thẻ so với đầu năm); số lượng thẻ Debit là 51.596 thẻ (tăng 14.522 thẻ so với đầu năm) và số lượng thẻ Prepaid là 9.309 thẻ (tăng 497 thẻ so với đầu năm). Dư nợ thẻ đạt 184,5 tỷ đồng với nợ quá hạn là 2,50 tỷ đồng, chiếm 1,35% dư nợ thẻ.

6. Kết quả kinh doanh:



Tổng thu nhập thuần năm 2015 đạt 1.085 tỷ đồng, so cùng kỳ năm trước tăng 38%, chủ yếu là thu thuần từ lãi đạt 980 tỷ đồng; thu thuần từ dịch vụ đạt 43 tỷ đồng. Tổng chi phí hoạt động là 832 tỷ đồng, so cùng kỳ năm 2014 tăng 54%. Với việc tích cực thực hiện các chủ trương Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) trong việc hỗ trợ lãi suất, đồng hành cùng các doanh nghiệp cũng như tăng cường trích lập dự phòng rủi ro đảm bảo an toàn hoạt động, kết quả kinh doanh của Ngân hàng Nam Á vẫn khả quan với LNTT hợp nhất đạt 252 tỷ đồng, tương ứng thực hiện 105% kế hoạch năm.

7. Kết quả thực hiện Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2013 - 2015:

Cơ cấu lại Hệ thống quản trị điều hành

- Bộ máy nhân sự của hệ thống quản trị điều hành được tinh gọn về chức năng cũng như nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên; trình độ, năng lực cũng như kinh nghiệm quản lý cũng ngày càng tốt hơn đáp ứng nhu cầu phát triển ngân hàng.

- Hệ thống quản trị rủi ro được tăng cường, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ được nâng cao; sắp xếp bố trí lại Phòng, Ban phù hợp chức năng kinh doanh, quản trị, điều hành.

- Về tổng thể: Hệ thống quản trị điều hành NHNA đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định pháp luật có liên quan.

Cơ cấu lại Tài chính

Sau hơn 2 năm triển khai (tính từ thời điểm Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 (Đề án 254) được ban hành), đa số các chỉ tiêu tài chính của NHNA đã có sự tăng trưởng rất tốt và cao hơn nhiều so với bình quân ngành, cụ thể Tỷ lệ tài sản có sinh lời được gia tăng, tăng 13,2 điểm %; Tổng tài sản tăng 222%; Huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư tăng 279%; Dự nợ cho vay tổ chức kinh tế và dân cư tăng 305% và kiểm soát tốt tỷ lệ nợ xấu dưới 3%. Với đà tăng trưởng hiện tại cùng với sự nỗ lực của tập thể ngân hàng, NHNA sẽ hoàn thành được chỉ tiêu đề ra trong năm 2016.

Cơ cấu lại Hoạt động

NHNA cơ bản hoàn thành tốt nội dung cơ cấu lại hoạt động:

- Nhiều sản phẩm, các dịch vụ tiện ích được triển khai đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng. Bên cạnh đó, NHNA cũng tập trung các sản phẩm tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương Chính phủ và NHNN.

- Luôn tuân thủ đúng quy định NHNN và pháp luật liên quan về tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng.

- Không ngừng hiện đại hóa, đầu tư cơ sở hạ tầng tiên tiến đảm bảo tính ổn định, an toàn, bảo mật, đáp ứng tốt nhu cầu hoạt động và phát triển ngân hàng.

8. Công tác xử lý nợ xấu và quản lý rủi ro

Công tác quản lý rủi ro tiếp tục được NHNA nâng cao theo hướng chuyên sâu và sẵn sàng thích ứng với nhiều khẩu vị rủi ro; Thường xuyên kiểm tra kiểm soát thực tế, giám sát từ xa các mặt nghiệp vụ của Đơn vị kinh doanh song song cảnh báo các tỷ lệ đảm bảo an toàn; Sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm phù hợp với quy định Nhà nước, hạn chế rủi ro cho Ngân hàng Nhà nước

Kết quả thu hồi nợ xấu tồn đọng toàn hàng năm 2015 hoàn thành 115,3%, thu lãi tồn đọng hoàn thành 130,5%. Đã hoàn tất chỉ tiêu bán nợ cho VAMC, đạt 180,5% kế hoạch so với yêu cầu bán nợ trong năm 2015 của Ngân hàng nhà nước

9. Thúc đẩy kinh doanh và phát triển thương hiệu:

Năm 2015, NHNA đã ban hành nhiều sản phẩm mới thiết thực và được khách hàng tiếp nhận như: Tiền gửi rút vốn linh hoạt, tiết kiệm Hưng Thịnh; Vay tiêu dùng tín chấp, vay phát triển nông nghiệp, nông thôn; Vay tái tài trợ, Vay tài trợ kinh doanh bất động sản, ô tô, thủy sản...; Nhiều hoạt động nhằm xúc tiến bán hàng được triển khai và đã đạt được những kết quả khả quan, nổi bật với các chương trình Đồng hành cùng doanh nghiệp Xuất Nhập Khẩu, các chương trình khuyến mãi, các chương trình thi đua nội bộ (Vươn tới Ngôi sao, Tay đua kiệt xuất, Trạng nguyên Nam A Bank, Sale giỏi – Thương lớn)...

Công tác quảng bá thương hiệu của NHNA ngày càng chuyên nghiệp hơn, góp phần nâng cao vị thế và uy tín NHNA trong ngành; đảm bảo mục tiêu gia tăng sự nhận biết từ cộng đồng. NHNA vinh dự nhận được nhiều giải thưởng trong nước có giá trị như giải thưởng Thương hiệu hàng đầu – Top Brands 2015; Top 50 doanh nghiệp đạt thành tựu xuất sắc 2011-2015...

10. Công tác nhân sự và đào tạo:

Với quy mô NHNA ngày càng lớn mạnh, công tác tuyển dụng luôn được ngân hàng chú trọng cao, đảm bảo nhân sự được tuyển chọn đạt chất lượng tốt. Trong năm đã tuyển dụng thêm 165 người, nâng tổng số nhân viên năm 2015 là 1.375 người.

Xây dựng và đào tạo đội ngũ giảng viên nội bộ nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn nhân sự nguồn.

Tổ chức đều đặn các khóa đào tạo nội bộ và bên ngoài: Nghiệp vụ nâng cao, bổ sung kiến thức cho cán bộ bán hàng; Nghiệp vụ quản lý kinh doanh, “Nhận thức để thay đổi” cho cán bộ quản lý. Bên cạnh đó, các chương trình “Khởi nghiệp cùng NamABank”, “Chiến thắng nhà tuyển dụng” cho sinh viên thực tập, học việc nhằm hướng đến xây dựng và phát triển đội ngũ nhân sự kế thừa.

Xây dựng hệ thống lương mới, triển khai hệ thống KPIs gắn với lương kinh doanh tạo sự công bằng đối với việc giao và ghi nhận chỉ tiêu kinh doanh.



11. Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng:

Hoạt động CNTT ổn định, an toàn, bảo mật, đáp ứng tốt nhu cầu hoạt động và phát triển ngân hàng.

NHNA đã triển khai nhiều dự án CNTT như Branch Teller; Thu Ngân sách (eTax) kết nối đến Tổng Cục Thuế, Tổng Cục Hải Quan...; Nâng cấp hệ thống eBanking; Chuyển đổi từ ISO27001:2005 sang ISO27001:2013... nhằm đưa các ứng dụng công nghệ vào thực tiễn, qua đó tạo nền tảng vững chắc trong khâu vận hành, hỗ trợ tốt quá trình hoạt động kinh doanh toàn hàng, từng bước cải tiến, hiện đại hóa các tính năng đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của ngân hàng.

12. Công tác khác:

Về tăng vốn điều lệ: NHNA đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ 3.000 tỷ đồng lên 4.000 tỷ đồng và trong năm 2015, vốn điều lệ là 3.021 tỷ đồng.

Về phát triển mạng lưới: khai trương hoạt động Chi nhánh (CN) Ninh Thuận cũng như chuyển đổi một số Đơn vị kinh doanh (ĐVKD) theo chuẩn nhận diện thương hiệu. Được NHNN chấp thuận thành lập 5 Chi nhánh và 4 Phòng giao dịch (PGD) cụ thể: CN Cần Thơ, CN Phú Thọ, CN Tây Ninh, CN Đắk Lắk, CN Kiên Giang, PGD Thanh Khê tại Đà Nẵng; PGD Bến Cát, PGD Thuận An, PGD Tân Uyên tại Bình Dương. Dự kiến NHNA khai trương hoạt động các điểm giao dịch trên trong năm 2016.





ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2016

Một số chỉ tiêu kinh doanh năm 2016

Căn cứ mục tiêu, chủ trương, định hướng của Chính phủ, ngành Ngân hàng, NHNA đặt ra 1 số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu năm 2016 như sau:

Đvt: tỷ đồng, %

STT	Chỉ Tiêu	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	+/-%
1	Tổng tài sản	35.470	40.000	13%
2	Huy động vốn từ CN & TCKT	24.368	28.500	17%
3	Cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế	20.866	25.000	20%
4	Lợi nhuận trước thuế	252	300	19%
5	Tỷ lệ nợ nhóm 2	2,19%	≤ 3%	-
6	Tỷ lệ nợ xấu	0,91%	≤ 3%	-

Giải pháp điều hành trọng tâm:

Nhóm giải pháp đảm bảo kế hoạch kinh doanh:

- Chuẩn mực và uyển chuyển trong công tác điều hành kế hoạch kinh doanh các cấp, trên định hướng “quản trị mục tiêu”.
- Tiếp tục tái cơ cấu danh mục Tài sản nợ - Tài sản có phù hợp với xu hướng & nhu cầu vốn thị trường từng thời điểm, trên cơ sở tối ưu hóa suất sinh lời của tài sản trong phạm vi kiểm soát Rủi ro thị trường, Tín dụng...Đặc biệt kiểm soát các khoản phải thu, và dòng tiền nhân rồi suất sinh lời thấp.
- Quy hoạch và chuẩn hóa hệ thống chính sách sản phẩm, trong đó linh hoạt chính sách về giá để nâng cao khả năng sinh lời, và hướng đến từng hệ khách hàng để tạo giá trị cạnh tranh riêng biệt.
- Nâng cao chất lượng của các kịch bản bán hàng, cải tiến, hoàn thiện, đổi mới công tác bán hàng và tập trung bán hàng theo chiến dịch và phát huy hơn nữa vai trò của chương trình thúc đẩy bán hàng (dự án SSP), để SSP thực sự có tính lan tỏa, thay đổi mạnh mẽ trong công tác bán hàng.
- Đẩy mạnh hoạt động Thu dịch vụ và Kinh doanh ngoại hối: thông qua việc nâng cao tiện ích, chất lượng dịch vụ và bán chéo sản phẩm.
- Đồng bộ và nâng tầm hoạt động của PGD, xây dựng câu lạc bộ PGD để tạo môi trường thi đua, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm của các PGD không chỉ trong 1 cụm chi nhánh, mà còn mở ra toàn khu vực và toàn hệ thống.
- Quản trị chi phí hiệu quả thông qua việc đánh giá hiệu quả các khoản chi phí đầu tư, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí trên tinh thần tiết kiệm và chống lãng phí.

Nhóm giải pháp củng cố phát triển:

- Củng cố và phát triển nguồn nhân lực theo định hướng TINH – THÔNG.
- Tiếp tục thực hiện công tác tái cấu trúc và hoàn thiện cơ cấu tổ chức.
- Chuẩn hóa công tác vận hành và công tác chăm sóc khách hàng.
- Cải tiến hệ thống công nghệ thông tin nhằm đáp ứng cao nhất nhu cầu cho nghiệp vụ, để tạo những sản phẩm dịch vụ cạnh tranh và hỗ trợ tốt cho hệ thống báo cáo quản trị điều hành (MIS).
- Tiếp tục tập trung củng cố và phát triển mạng lưới đúng định hướng phấn đấu.

Nhóm giải pháp đảm bảo an toàn hoạt động:

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngành.
- Ngăn chặn và xử lý Nợ quá hạn & Nợ Xấu và Nâng cao chất lượng thẩm định.
- Tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ, và tự kiểm tra – chấn chỉnh tại các đơn vị.



**ĐÁNH GIÁ CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA
NGÂN HÀNG**

Kết quả quản trị hoạt động Ngân hàng năm 2015

Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 23

Các chỉ tiêu hoạt động ngân hàng:

Trong năm 2015, Ngân hàng Nam Á đã tích cực thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu sau:

- Tổng tài sản: Đến 31/12/2015, tổng tài sản của Ngân hàng Nam Á là 35.470 tỷ đồng, đạt 101,3% so với kế hoạch năm 2015.
- Huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế: 24.368 tỷ đồng, đạt 103,7% so với kế hoạch năm 2015.
- Dự nợ tín dụng từ cá nhân, tổ chức kinh tế: 20.866 tỷ đồng, đạt 99,4% so với kế hoạch năm 2015.
- Tỷ lệ nợ nhóm 2: 2,19%, thấp hơn 0,81 điểm phần trăm so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2015.
- Tỷ lệ nợ xấu: 0,91% thấp hơn 2,09 điểm phần trăm so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2015.
- Kết quả kinh doanh: Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 252 tỷ đồng, đạt 105,2% kế hoạch năm 2015.

Mở rộng mạng lưới

Trong năm 2015, ngoài việc củng cố mạng lưới hoạt động hiện có, Ngân hàng Nam Á đã thành lập mới thêm 1 Chi nhánh Ninh Thuận, nâng tổng số lên 59 điểm giao dịch, hiện diện trên 12/64 tỉnh thành.

Thực hiện thành công việc chuyển địa điểm của 8 điểm giao dịch, gồm: 2 Chi nhánh và 6 Phòng giao dịch. Thay đổi chuẩn thương hiệu cho hơn 14 điểm giao dịch trên cả nước. Tổng số mạng lưới tính đến 31/12/2015 có 59 điểm giao dịch là: 1 Hội sở, 18 Chi nhánh, 40 Phòng Giao dịch.

Đầu tư mua sắm tài sản, xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị:

Mặt bằng trụ sở các Chi nhánh, Phòng Giao dịch mới khai trương sau khi mua hoặc thuê đều đã được sửa chữa nâng cấp khang trang và đưa vào sử dụng hiệu quả, tạo sự thuận lợi trong giao dịch, tạo điều kiện phục vụ khách hàng tốt hơn, đồng thời tăng uy tín của Ngân hàng Nam Á đối với khách hàng và các đối tác trong, ngoài nước. Tính đến ngày 31/12/2015, tổng mức đầu tư, mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật vẫn đảm bảo không vượt quá 50% vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Đánh giá kết quả hoạt động quản trị

- Trong năm 2015, Hội đồng quản trị luôn giám sát và chỉ đạo chặt chẽ Ban Điều hành thực hiện tốt các chủ trương do Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- Thường xuyên rà soát, theo dõi và đẩy mạnh các hoạt động tín dụng nhưng không ngoài chủ trương tăng trưởng tín dụng an toàn, bền vững.
- Thực hiện tốt công tác quản lý rủi ro toàn ngân hàng, thường xuyên kiểm tra kiểm soát thực tế, giám sát từ xa các mặt nghiệp vụ của đơn vị kinh doanh nhằm đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng an toàn và hiệu quả.
- Điều hành hoạt động của Ngân hàng Nam Á theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước, chấp hành tốt các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.
- Hoàn thiện, điều chỉnh, bổ sung một số quy chế, quy trình trong hoạt động của Ngân hàng Nam Á cho phù hợp với các quy định mới của Ngân hàng Nhà nước.
- Thực hiện kiện toàn mô hình tổ chức, sắp xếp luân chuyển, điều động nhân sự nội bộ theo hướng trẻ hóa đội ngũ, phù hợp với năng lực, chuyên môn cá nhân và nâng cao hiệu quả kinh doanh, quản trị, điều hành.
- Bên cạnh đó, công tác quảng bá thương hiệu của NHNA được thực hiện chuyên nghiệp hơn, góp phần nâng cao vị thế và uy tín Ngân hàng Nam Á trong ngành; đảm bảo mục tiêu gia tăng sự nhận biết từ cộng đồng.
- Hoạt động công nghệ thông tin được vận hành ổn định, xuyên suốt, an toàn và bảo mật cao trên toàn hệ thống.
- Hội đồng quản trị không ngừng nâng cao năng lực quản trị điều hành, luôn duy trì chế độ họp định kỳ để nắm bắt tình hình hoạt động, qua đó thường xuyên trao đổi thông tin, bàn bạc thảo luận, phối hợp thống nhất chỉ đạo, đưa ra các biện pháp giải quyết kịp thời đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Đến thời điểm 31/12/2015
vốn điều lệ của NHTMCP Nam Á là

3.021
tỷ đồng



Định hướng công tác quản trị năm 2016

Qua dự báo và đặt mục tiêu trong năm 2016 là ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế hợp lý, kiểm soát lạm phát và để đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch theo phương hướng hoạt động kinh doanh năm 2015, Hội đồng quản trị đã thống nhất với Ban Điều hành về dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2016 với một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh chính như sau:

- **Tổng tài sản: 40.000 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2015.**
- **Huy động từ TCKT & Cá nhân: 28.500 tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2015.**
- **Dư nợ cho vay TCKT & Cá nhân: 25.000 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2015.**
- **Lợi nhuận trước thuế : 300 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2015.**
- **Tỷ lệ nợ nhóm 2: $\leq 3\%$.**
- **Tỷ lệ nợ xấu: $\leq 3\%$.**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
01	Phan Đình Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị (không phải là người điều hành)
02	Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thường trực (không phải là người điều hành)
03	Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên Hội đồng quản trị (là người điều hành)
04	Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên Hội đồng quản trị (là người điều hành)
05	Lê Thanh Đạm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (không phải là người điều hành)

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Ủy ban Nhân sự và các thành viên của Ủy ban:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị : Chủ tịch Ủy ban
- Tổng Giám đốc : Phó Chủ tịch Ủy ban
- Các Phó Tổng Giám đốc : Thành viên
- Trưởng phòng Nhân sự và đào tạo : Thành viên kiêm Thư ký
- Các thành viên khác do Trưởng ban mời tham gia.

Ủy ban Quản lý rủi ro và các thành viên của Ủy ban:

- Thành viên Hội đồng quản trị : Chủ tịch Ủy ban
- Thành viên Hội đồng quản trị độc lập : Thành viên
- Phó Tổng Giám đốc thường trực : Phó Chủ tịch Ủy ban
- Phó Tổng Giám đốc/ Giám đốc Khối Tài chính : Thành viên
- Phó Tổng Giám đốc/ Giám đốc Khối quản lý rủi ro : Thành viên
- Phó Tổng Giám đốc/ Giám đốc Khối vốn & KDTT : Thành viên
- Kế toán trưởng : Thành viên
- Trưởng Phòng Quản lý rủi ro thị trường : Thành viên kiêm Thư ký
- Các thành viên khác do Chủ tịch ủy ban mời tham gia.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
01	Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	6	100%	
02	Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	6	100%	
03	Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên Hội đồng quản trị	6	100%	
04	Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên Hội đồng quản trị	6	100%	
05	Ông Lê Thanh Đạm	Thành viên HĐQT độc lập	6	100%	

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị với Ban tổng giám đốc

- Giám sát việc quản lý điều hành, kinh doanh của Ngân hàng. Giám sát việc chi lương theo hiệu quả kinh doanh năm 2015.
- Giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản, sửa chữa phát triển mạng lưới.
- Giám sát việc cho vay và đi vay, huy động từ các thị trường trong nước.
- Giám sát việc triển khai các biện pháp quản lý điều hành.
- Giám sát việc triển khai về phát triển hệ thống thẻ.
- Giám sát đối với an toàn, bảo mật công nghệ thông tin, đảm bảo tính hoạt động liên tục của hệ thống.
- Giám sát thực hiện các chỉ tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Giám sát tính tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, điều lệ và các nội quy, quy chế,... của Ngân hàng Nam Á trong hoạt động điều hành.
- Giám sát việc triển khai các nghị quyết từ Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc thực hiện triệt để và có hiệu quả.
- Giám sát tình hình tài chính, các khoản chi phí không để xảy ra thiệt hại cho Ngân hàng.
- Giám sát về rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá.
- Giám sát việc phát triển các sản phẩm dịch vụ.



Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Báo cáo hoạt động của Ủy Ban Nhân sự 6 tháng cuối năm 2015:

Sáu tháng cuối năm 2015, Ủy ban Nhân sự đã thực hiện một số công việc nổi bật như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị về công tác tuyển dụng, bổ sung nhân sự cấp cao cho các Khối, Phòng, Ban, Đơn vị kinh doanh nhằm tạo động lực thúc đẩy các Đơn vị hoạt động hiệu quả hơn.
- Kiến nghị chuẩn hóa hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý nhân sự: xây dựng Quy chế quản lý Cán bộ nhân viên, Quy chế Xử lý kỷ luật, Quy trình quản lý Cán bộ nhân viên.
- Đề xuất xây dựng và triển khai quy chế tiền lương mới phù hợp với sự phát triển của Ngân hàng; triển khai phương án tăng lương toàn hệ thống 2015.
- Kiến nghị xây dựng và triển khai KPIs cho các chức danh thuộc kênh phân phối.
- Tham mưu xây dựng hệ thống chức danh, tiêu chuẩn tuyển dụng và mô tả công việc của Kênh phân phối và các đơn vị thuộc Hội sở.
- Đề xuất tổ chức các khóa đào tạo nội bộ và bên ngoài: nghiệp vụ nâng cao, bổ sung kiến thức cho chức danh Giao dịch viên, Chuyên viên quan hệ khách hàng và khóa nghiệp vụ quản lý kinh doanh cho cán bộ quản lý; “Trạng nguyên Nam-abank”; đào tạo “Nhận thức để thay đổi” đối với cấp quản lý trên toàn hệ thống; ...
- Kiến nghị xây dựng đề án phân cấp đào tạo, chương trình khung, tổ bộ môn, thành lập đội ngũ giảng viên nội bộ.
- Đề xuất xây dựng và triển khai chương trình “Khởi nghiệp cùng Nam A Bank”.
- Kiến nghị xây dựng phương án đánh giá thi đua cá nhân và tập thể Đơn vị năm 2015.
- Tham mưu tổ chức điều chỉnh, sắp xếp nhân sự các Đơn vị vận hành theo mô hình cơ cấu tổ chức mới tại Kênh phân phối và Hội sở.
- Giám sát sự tuân thủ của Ngân hàng Nam Á đối với các quy định của Pháp luật về việc sử dụng nguồn nhân lực.

Hoạt động của Ủy ban Nhân sự 06 tháng cuối năm 2015 có những thuận lợi, khó khăn như sau:

- Thuận lợi:
 - Ban Lãnh đạo quan tâm sâu sát công tác nhân sự, có chỉ đạo kịp thời nhằm củng cố và nâng cao nguồn nhân lực của Ngân hàng.
 - CBNV gắn bó với ngân hàng, các cấp quản lý điều hành phát huy năng lực trong công tác, nỗ lực đẩy mạnh các mặt hoạt động, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Khó khăn: Do tình hình thị trường khan hiếm nhân sự cao cấp, việc tuyển dụng nhân sự chủ chốt còn gặp khó khăn

Báo cáo hoạt động của Ủy ban quản lý rủi ro 6 tháng cuối năm 2015:

Trong 6 tháng cuối năm 2015, Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR) đã chỉ đạo và triển khai thực hiện các công việc như sau:

- **Về nhân sự:** Hiện tại, Ủy ban Quản lý rủi ro gồm có 08 thành viên, trong đó có 01 thành viên Hội đồng quản trị là Chủ tịch Ủy ban; 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập, các thành viên còn lại vừa làm công tác điều hành chuyên môn vừa kiêm nhiệm.
- **Sơ lược về khối lượng công việc của Ủy ban Quản lý rủi ro trong 6 tháng cuối năm 2015 như sau:**
 - Tham mưu HĐQT thực hiện phương án tái cơ cấu tổ chức theo đề án được Ngân hàng nhà nước duyệt;
 - Đề xuất HĐQT triển khai Dự án Nâng cao Khung Quản lý rủi ro đáp ứng quy định của Ngân hàng nhà nước và tiệm cận chuẩn Basel II;
 - Nhận định, đánh giá các rủi ro liên quan đến thị trường, nhằm tham mưu HĐQT bảo đảm các tỷ lệ hoạt động của ngân hàng theo quy định của NHNN;
 - UBQLRR đã xem xét và quyết định danh mục các rủi ro trọng yếu trong hoạt động của Ngân hàng và thiết lập các hành động ưu tiên nhằm quản lý các rủi ro đó. Trong đó, việc quản lý, thu hồi, và xử lý nợ xấu là mục tiêu quan trọng.
 - Tham mưu HĐQT về trích lập dự phòng trong năm 2015;
 - Tham mưu HĐQT các biện pháp đảm bảo tính chính xác, an toàn và bảo mật trong thiết kế, khai thác các sản phẩm dịch vụ sau: Quy trình giao dịch tại quầy, Quy định dịch vụ giao dịch bằng thông điệp dữ liệu, Quy trình giao nhận quản lý Thẻ và Pin tại NHNA, Quy trình phát triển dịch vụ Ngân hàng Điện tử, Hướng dẫn bán ngoại tệ mặt cho Khách hàng cá nhân tại NHNA, Quy trình kinh ngoại tệ trên hệ thống Platform.
 - Tham mưu và giám sát tỷ lệ nợ xấu dưới 3% và công tác bán nợ xấu cho VAMC.
 - Ủy ban quản lý rủi ro luôn cố gắng để vừa đảm bảo các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á có hiệu quả nhưng vẫn đảm bảo an toàn giảm thiểu rủi ro, vừa đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng nhà nước.

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phần nắm giữ
01	Triệu Kim Côn	Trưởng ban	26.756
02	Trang Xuân Tùng	Thành viên chuyên trách	23.906
03	Nguyễn Thùy Vân	Thành viên chuyên trách	74.942

Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Định kỳ hàng tháng, trong lĩnh vực được phân công, các thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp tham gia đóng góp, đề xuất ý kiến vào báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kiểm soát để thông báo cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
- Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng Nam Á trong việc quản trị, điều hành theo quy định.
- Thông qua các Báo cáo thẩm tra kết quả hoạt động kinh doanh tháng, Ban Kiểm soát đều có nhận xét đánh giá hoạt động của Kiểm toán nội bộ và có ý kiến về hệ thống kiểm soát nội bộ (theo Điều 40 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010) và các kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á, về việc thực hiện các quy định của Ngân hàng Nhà nước và của Ngân hàng Nam Á, việc chấp hành các điều luật, các tỷ lệ bảo đảm an toàn cho hoạt động ngân hàng luôn đảm bảo đúng quy định.
- Các ý kiến, kiến nghị của Ban kiểm soát (nếu có) đều được Hội đồng quản trị và Ban điều hành ghi nhận bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện góp phần vào sự phát triển bền vững của Ngân hàng Nam Á.
- Chỉ đạo thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Trong năm 2015 việc thực hiện kiểm toán nội bộ thường xuyên theo định hướng rủi ro các hoạt động nghiệp vụ tại Hội sở, Trung tâm Kinh doanh, các Chi nhánh, Phòng giao dịch vẫn được duy trì thông qua hệ thống dữ liệu tập trung online các mặt hoạt động nghiệp vụ trọng yếu được kịp thời phát hiện sai sót, kiến nghị chỉnh sửa và kiểm tra việc chỉnh sửa; đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện kiểm toán từng cuộc 100% kế hoạch đã gửi Ngân hàng Nhà nước; qua đó có đánh giá tích thích hợp và sự tuân thủ của hệ thống kiểm soát nội bộ và kiến nghị cải tiến. Những hoạt động được coi là có rủi ro cao sẽ được ưu tiên tập trung nhiều nguồn lực hơn và được kiểm toán thường xuyên hơn các hoạt động có rủi ro thấp hơn.
- Giám sát Hệ thống kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng Nam Á được thiết kế, cài đặt, tổ chức thực hiện ngay trong mọi quy trình nghiệp vụ tại tất cả các đơn vị, bộ phận. Các chính sách kiểm soát rủi ro, quản lý rủi ro được lồng ghép vào các quy trình nghiệp vụ, phân định trách nhiệm rõ ràng để nâng cao trách nhiệm.
- Phối kết hợp với Ban điều hành thực hiện kiểm tra đột xuất việc chấp hành các quy định về an toàn kho quỹ tại các đơn vị trong hệ thống.
- Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng và toàn năm 2015, bao gồm các báo cáo tài chính của ngân hàng, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ (báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán do tổ chức kiểm toán độc lập Công ty kiểm toán Ernst & Young thực hiện).
- Thực hiện lưu giữ và cập nhật thay đổi danh sách các cổ đông lớn, và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc theo quy định.

Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2015:

- Ban kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm 2015 của Ngân hàng Nam Á, thống nhất số liệu với báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán độc lập Ernst & Young;
- Các số liệu trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2015, phản ánh tình hình hoạt động tài chính, trên các khía cạnh trọng yếu, là hợp lý, hợp pháp, trung thực, phù hợp với các quy định hiện hành về chế độ kế toán tài chính theo quy định của pháp luật;
- Xác nhận phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2015, trình Đại hội đồng cổ đông, tính toán đúng theo quy định của Nhà nước (Điều 23 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP, ngày 20/07/2012 của Chính phủ ban hành về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và Điều lệ của Ngân hàng Nam Á.







BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG ĐẸP DỊCH VỤ TỐT

Hoa Hậu Hoàn Vũ Việt Nam

Hoa Hậu Phạm Hương,

NAM A BANK



NGÂN HÀNG

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội năm 2015 còn nhiều khó khăn, thách thức, Nam A Bank đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu đã đề ra, với sự bám sát tình hình thực tế của Ban lãnh đạo, sự chỉ đạo kịp thời của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, cùng sự nỗ lực của tất cả nhân viên. Các giải pháp về tiền tệ, tín dụng - ngân hàng được triển khai thực hiện bước đầu có hiệu quả, lãi suất cho vay được điều chỉnh giảm, doanh số cho vay tăng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận được nguồn vốn tín dụng tốt, góp phần tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tăng thu ngân sách Nhà nước.

Đến thời điểm 31/12/2015, tình hình kinh doanh Nam A Bank đạt được những kết quả khả quan, cụ thể:

- Huy động vốn tăng 20% so với cùng kỳ năm trước và hoàn thành 104% kế hoạch năm 2015;
- Cho vay tăng 25%, hoàn thành 99,4% kế hoạch năm, lợi nhuận trước thuế hoàn thành 105% kế hoạch năm 2015;
- Tổng số nợ xấu Nam A Bank đến cuối năm 2015 còn 189 tỷ đồng, giảm 18% so với cùng kỳ, chiếm 0,9% tổng dư nợ cho vay. Trong đó, nhóm nợ có khả năng mất vốn được cải thiện rõ rệt khi giảm 54%.

Có thể nói, năm 2015 là một năm đánh dấu sự trưởng thành, một bước tiến mới của Nam A Bank. Kết thúc năm đã qua và bước sang năm mới 2016, chắc chắn sẽ còn nhiều khó khăn, thách thức đang chờ đợi ở phía trước, nhưng Nam A Bank hoàn toàn tự tin sẽ có những thành công mới và không ngừng phát triển vững mạnh hơn, xứng đáng trở thành một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam với tiêu chí hoạt động "Ngân hàng đẹp - dịch vụ tốt".

Năm 2016, với mục tiêu đề ra "Tăng trưởng quy mô - Chiếm lĩnh thị phần", Nam A Bank đã, đang và sẽ tập trung tất cả các nguồn lực cho công tác kinh doanh, đặc biệt nhấn mạnh đến tính an toàn và bền vững trong tăng trưởng với sự chuẩn bị kỹ càng về chủ trương, đường lối hoạt động, đội ngũ cán bộ được tuyển dụng, đào tạo bài bản, hệ thống máy móc hiện đại, những dịch vụ ngày càng tiên ích.

Trong suốt những năm qua, Nam A Bank đã không ngừng nỗ lực vì mục tiêu mang đến cho khách hàng những dịch vụ tài chính tốt nhất, hoạt động của Nam A Bank cũng là một phần trong thị trường tài chính - ngân hàng tại Việt Nam. Chính vì vậy, tăng trưởng nhưng an toàn, bền vững là tôn chỉ hoạt động của Nam A Bank vì một hệ thống ngân hàng Việt Nam vững mạnh, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước và chinh phục sự tin nhiệm của những khách hàng khó tính nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2015
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Thanh Đạm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 3 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Triệu Kim Cân	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trang Xuân Tùng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên chuyên trách	Miễn nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 4 tháng 4 năm 2015
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 2 tháng 4 năm 2015
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 10 năm 2009
Bà Lý Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 1 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 2 năm 2015
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2015
Ông Võ Việt Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 10 năm 2015
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 24 tháng 3 năm 2015
Bà Trần Thị Bảo Trâm	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 2 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN

QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng từ 3.000 tỷ đồng lên **3.021** tỷ đồng theo Công văn số 63/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 1 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận tăng vốn của Ngân hàng. Ngân hàng đã thực hiện việc tăng vốn thông qua việc phát hành thêm **100.000.000** cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:3,333. Ủy ban Chứng khoán đã có công văn 4832/UBCK-QLPH xác nhận số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 2.116.596 cổ phiếu.

Tăng vốn điều lệ

3021

Tỷ đồng



Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

I TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

I CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Kính gửi: Các cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) và công ty con, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
<i>(Trình bày lại)</i>			
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	271.828	178.919
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	393.137	423.277
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		7.280.425	14.861.621
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	5.678.425	9.986.972
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.602.000	4.874.649
Chứng khoán kinh doanh	8	138.963	146.539
Chứng khoán kinh doanh		149.346	149.346
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(10.383)	(2.807)
Cho vay khách hàng		20.671.320	15.711.331
Cho vay khách hàng	9	20.866.403	15.861.592
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(195.083)	(150.261)
Hoạt động mua nợ	11	-	763.264
Cho vay khách hàng		-	767.764
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(4.500)
Chứng khoán đầu tư	12	4.154.640	2.611.197
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	3.398.434	2.453.984
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	801.263	157.213
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	(45.057)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	367.320	383.530
Đầu tư dài hạn khác		371.280	386.280
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.960)	(2.750)
Tài sản cố định		841.935	926.546
Tài sản cố định hữu hình	14.1	399.890	453.750
Nguyên giá tài sản cố định		594.796	609.863
Hao mòn tài sản cố định		(194.906)	(156.113)
Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	36.830	15.278
Nguyên giá tài sản cố định		43.707	16.831
Hao mòn tài sản cố định		(6.877)	(1.553)
Tài sản cố định vô hình	14.3	405.215	457.518
Nguyên giá tài sản cố định		450.924	494.235
Hao mòn tài sản cố định		(45.709)	(36.717)
Tài sản Có khác		1.350.397	1.286.782
Các khoản phải thu	15.1	601.618	577.186
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	494.256	488.766
Tài sản Có khác	15.3	261.465	220.830
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản		-	-
Có nội bảng khác	15.4	(6.942)	-
TỔNG TÀI SẢN		35.469.965	37.293.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TIẾP THEO

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
<i>(Trình bày lại)</i>			
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	16	212.863	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác		6.920.441	13.161.827
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	6.552.021	9.765.927
Vay các TCTD khác	17.2	368.420	3.395.900
Tiền gửi của khách hàng	18	24.368.265	20.319.179
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	2.662	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	20	19.944	-
Các khoản nợ khác		531.169	480.774
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	452.455	373.347
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	78.714	107.427
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		32.055.344	33.961.780
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn	23	3.023.748	3.002.582
Vốn cổ phần		3.021.166	3.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		2.547	2.547
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		10	10
Vốn khác		25	25
Các quỹ dự trữ		199.014	169.553
Lợi nhuận chưa phân phối		191.859	159.091
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	3.414.621	3.331.226
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.469.965	37.293.006

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cam kết giao dịch hối đoái		89.019	-
- Cam kết mua ngoại tệ		44.518	-
- Cam kết bán ngoại tệ		44.501	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		38.987	175.024
Bảo lãnh		248.907	263.532
Tổng cộng	39	376.913	438.556

Người lập:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
(Trình bày lại)			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	2.598.017	2.378.075
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(1.618.223)	(1.695.922)
Thu nhập lãi thuần		979.794	682.153
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		64.265	64.216
Chi phí hoạt động dịch vụ		(21.336)	(21.926)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	42.929	42.290
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	635	8.405
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	(7.577)	(45)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	29.100	3.475
Thu nhập từ hoạt động khác		37.014	56.016
Chi phí hoạt động khác		(14.446)	(41.177)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	22.568	14.839
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	17.191	32.580
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.084.640	783.697
Chi phí cho nhân viên		(238.208)	(182.137)
Chi phí khấu hao		(57.447)	(50.488)
Chi phí hoạt động khác		(292.875)	(230.994)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(588.530)	(463.619)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		496.110	320.078
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	35	(243.615)	(77.632)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		252.495	242.446
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(58.208)	(55.281)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(58.208)	(55.281)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		194.287	187.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(VND)	24	609	584

Người lập:


Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:


Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốcThành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.596.115	2.363.350
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.538.472)	(1.632.514)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		40.927	44.831
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		29.249	11.967
Thu nhập khác		14.177	13.183
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	17.885	1.725
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(524.814)	(558.033)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(81.468)	(45.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		553.599	199.226
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm (tăng) các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác		880.335	(2.107.625)
(Tăng) giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.410.792)	3.523.360
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(4.486.213)	(5.059.329)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(158.236)	(68.912)
(Tăng) giảm khác về tài sản hoạt động		(16.059)	658.070
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ NHNN	16	212.863	-
(Giảm) tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(6.257.698)	6.780.057
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.072.961	6.640.177
Tăng (giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		19.944	(3.895)
Giảm phát hành giấy tờ có giá		-	(5.000.000)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	2.662	-
Giảm về nợ phải trả hoạt động		(27.914)	(1.554)
Chi từ các quỹ dự trữ		-	(3.825)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(6.614.548)	5.555.750

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

TIẾP THEO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(44.255)	(61.255)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		87.889	7.673
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		15.000	250.000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-	(242.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	17.191	32.580
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		75.825	(13.002)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn	23	21.166	-
Cổ tức trả cho cổ đông	25	(120.535)	(114.173)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	25	(99.369)	(114.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.638.092)	5.428.575
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		11.471.792	6.043.217
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	4.833.700	11.471.792

Người lập:



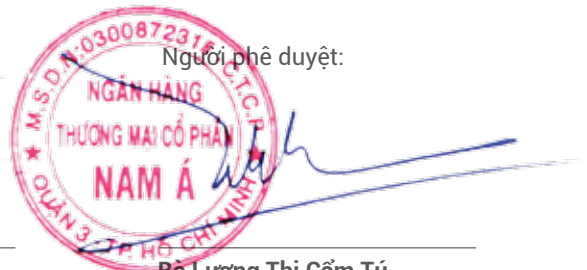
Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 35, ngày 15 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.021 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.000 tỷ đồng).

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và năm mươi tám (58) chi nhánh và Phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

CÔNG TY CON

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("công ty con") được thành lập theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ mười vào ngày 17 tháng 1 năm 2013) với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 300 tỷ đồng. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và các tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá trị thị trường; mua bán nợ tồn đọng của các TCTD khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng.

VỐN ĐIỀU LỆ

ĐẾN 31/12/2015

3.021 TỶ ĐỒNG

SỐ LƯỢNG
CÁN BỘ, NHÂN VIÊN
ĐẾN 31/12/2015

1.375 NGƯỜI

- 01** Trung tâm kinh doanh
- 58** CN/ PGD trên cả nước
- 01** Công ty con

NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.375 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.203 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- > **Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);**
- > **Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);**
- > **Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);**
- > **Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và**
- > **Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.5.1 Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 11, Điều 1

3.5.2 Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN.

Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

> Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;

> Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5.3 Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC (“Thông tư 200”)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Ngân hàng đã áp dụng theo các thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

3.5.4 Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“Thông tư 14”)

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2, Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ mua

Các khoản nợ mua về được công bố và trình bày theo giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ mua theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại	Tỷ lệ dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- > Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- > Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- > Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- > Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- > Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- > Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- > Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- > Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trong trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Theo Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- > Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- > Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- > Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- > Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- > Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV trong năm tài chính.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.



4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.5 Các hợp đồng mua, bán có kỳ hạn

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng bán có kỳ hạn - vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng mua có kỳ hạn - không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng) sau đây: Công ty Cổ phần Chứng Khoán ACB, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định được theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + Z_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành(tiếp theo)

- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như trình bày ở Thuyết minh số 4.7.1.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày Mục 4.3. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con không vượt quá 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định nhưng không có ảnh hưởng đáng kể vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng đầu tư không hình thành cổ phần là các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được trích lập như sau:

> Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

> Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế, ngoại trừ trường hợp lỗi được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11 Thuê tài sản

4.11.1 Ngân hàng hoặc các công ty con đi thuê

(i) Thuê tài chính

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

(ii) Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11.2 Ngân hàng hoặc các công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được giao là 47 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất :

- > Chi phí thuê trả trước
- > Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- > Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- > Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

4.15 Các khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5

theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được thì không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội

thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa	Mục đích sử dụng
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ công ty con của Ngân hàng thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002.

Việc trích lập các quỹ này dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm.



5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	200.169	150.674
Tiền mặt bằng ngoại tệ	70.598	21.936
Vàng tiền tệ	1.061	6.309
	271.828	178.919

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Bằng VNĐ	389.826	422.719
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	3.311	558
	393.137	423.277

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Số tiền dự trữ bắt buộc hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi khách hàng bình quân của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo qui định của NHNN như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VNĐ	3,00%	3,00%
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00%	8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VNĐ	1,00%	1,00%
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00%	6,00%

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	1.931.175	2.359.692
Bằng VNĐ	1.687.855	1.629.773
Bằng ngoại tệ	243.320	729.919
Tiền gửi có kỳ hạn	3.747.250	7.627.280
Bằng VNĐ	3.200.000	6.989.900
Bằng ngoại tệ	547.250	637.380
	5.678.425	9.986.972

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,70%-5,90%	3,00% - 9,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,10	1,25% - 1,50%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Cho vay bằng VNĐ	1.602.000	4.511.000
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VNĐ	-	363.649
	1.602.000	4.874.649

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay bằng VNĐ	5,00% - 6,00%	5,00% - 9,00%
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VNĐ	-	3,60% - 4,20%

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	3.747.250	7.627.280
Cho vay bằng VNĐ	1.602.000	4.511.000
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VNĐ	-	363.649
	5.349.250	12.501.929

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Chứng khoán Vốn	149.346	149.346
Do các TCTD khác trong nước phát hành	105.130	105.130
Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	44.216	44.216
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.383)	(2.807)
	138.963	146.539

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Đã niêm yết	5.205	5.205
Chưa niêm yết	144.141	144.141
	149.346	149.346

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối năm

31/12/2015		
	Giá gốc chứng khoán Triệu đồng	Số tiền dự phòng Triệu đồng
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	5.205	(2.300)
Chưa niêm yết	144.141	(8.083)
	149.346	(10.383)

31/12/2014		
	Giá gốc chứng khoán Triệu đồng	Số tiền dự phòng Triệu đồng
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	5.205	(2.807)
Chưa niêm yết	144.141	-
	149.346	(2.807)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.807	2.676
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	7.576	131
Số dư cuối năm	10.383	2.807

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	20.836.628	15.849.084
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	19.808	-
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	9.967	12.508
	20.866.403	15.861.592

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay thương mại bằng VND	4,00% - 25,00%	4,00% - 26,00%
Cho vay thương mại bằng USD	2,50% - 4,70%	3,70% - 7,20%
Cho vay thương mại bằng vàng	-	7,00% - 12,00%
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng VND	7,50% - 11,50%	-
Cho vay chiết khấu bằng USD	2,90%	3,80% - 4,40%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.219.909	15.317.714
Nợ cần chú ý	455.965	311.078
Nợ dưới tiêu chuẩn	79.859	19.568
Nợ nghi ngờ	23.607	21.607
Nợ có khả năng mất vốn	87.063	191.625
	20.866.403	15.861.592

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015 Triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	15.147.671	72,59
Công ty cổ phần khác	7.553.510	36,20
Công ty TNHH tư nhân	7.308.611	35,03
Doanh nghiệp tư nhân	124.346	0,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.579	0,22
Công ty hợp danh	320	-
Các thành phần kinh tế khác	115.305	0,54
Cho vay cá nhân	5.718.732	27,41
	20.866.403	100,00

9.3 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2014 Triệu đồng	%		31/12/2014 Triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	12.186.819	76,83	Nợ ngắn hạn	11.311.669	54,21
Công ty cổ phần khác	6.960.820	43,88	Nợ trung hạn	6.391.401	30,63
Công ty TNHH tư nhân	5.049.024	31,83	Nợ dài hạn	3.163.333	15,16
Doanh nghiệp tư nhân	60.247	0,38		<u>20.866.403</u>	<u>100,00</u>
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	40.173	0,25			
Công ty hợp danh	371	-			
Các thành phần kinh tế khác	76.184	0,49			
Cho vay cá nhân	3.674.773	23,17			
	<u>15.861.592</u>	<u>100,00</u>			

	31/12/2014 Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	7.903.346	49,83
Nợ trung hạn	6.076.808	38,31
Nợ dài hạn	1.881.438	11,86
	<u>15.861.592</u>	<u>100,00</u>

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.828.285	27,93	4.788.908	30,19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	4.173.718	20,00	3.066.143	19,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.615.155	17,33	3.040.214	19,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.877.611	9,00	1.066.335	6,72
Nghệ thuật vui chơi giải trí	1.716.734	8,23	451.488	2,85
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.666.552	7,99	687.500	4,33
Xây dựng	890.890	4,27	1.245.675	7,85
Các ngành khác	1.097.458	5,25	1.515.329	9,56
	<u>20.866.403</u>	<u>100,00</u>	<u>15.861.592</u>	<u>100,00</u>

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	32.945	117.316	150.261
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	168.692	34.366	203.058
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(158.018)	(218)	(158.236)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	<u>43.619</u>	<u>151.464</u>	<u>195.083</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	64.095	81.946	146.041
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	37.762	35.370	73.132
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(68.912)	-	(68.912)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	32.945	117.316	150.261

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Nợ mua bằng VND	-	767.764
Dự phòng rủi ro	-	(4.500)
	-	763.264
Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của nợ mua trong năm như sau:		
Số dư đầu năm	4.500	-
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(4.500)	4.500
Số dư cuối năm	-	4.500

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.398.434	2.453.984
Trái phiếu Chính phủ	2.120.319	1.527.648
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.278.115	926.336
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	801.263	157.213
Trái phiếu Chính phủ	356.955	1.500
Trái phiếu đặc biệt của VAMC	333.421	155.713
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
	110.887	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(45.057)	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt của VAMC	(45.057)	-
	4.154.640	2.611.197

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ(a)	2.093.000	2.120.319	1.500.000	1.527.648
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.200.000	1.278.115	850.000	926.336
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) (b)	1.000.000	1.078.115	600.000	675.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	200.000	200.000	250.000	250.604
	3.293.000	3.398.434	2.350.000	2.453.984

(a) Các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 10 năm, lãi suất cố định từ 5,3%/năm đến 10,8%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó một số trái phiếu đang được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác (Thuyết minh số 44.2).

(b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam (“VDB”) có thời hạn từ 3 đến 5 năm, lãi suất cố định từ 6,60%/năm đến 9,40%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó một số trái phiếu đang được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 44.2).

(c) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm trái phiếu mệnh giá 200 tỷ đồng được phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2014, có thời hạn 10 năm, năm đầu tiên lãi suất cố định 8,8%/năm, từ năm thứ hai trở đi lãi suất bằng lãi suất bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng (+) 1,7%/năm.

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ(a)	351.500	356.955	1.500	1.500
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	105.000	110.887	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) (b)	105.000	110.887	-	-
	456.500	467.842	1500	1.500

(a) Các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 10 năm, lãi suất cố định từ 5,2%/năm đến 7,6%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó một số trái phiếu đang được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác (Thuyết minh số 44.2).

(b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam (“VDB”) có thời hạn 5 năm, lãi suất cố định từ 6,60%/năm đến 9%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Các trái phiếu này đang được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước để thực hiện nghiệp vụ liên ngân hàng (Thuyết minh số 44.2).

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Mệnh giá	333.421	155.713
Dự phòng	(45.057)	-
Số dư cuối năm	288.364	155.713

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm	155.713	-
Tăng trong năm	201.583	155.713
Giảm trong năm	(23.875)	-
Số dư cuối năm	333.421	155.713



Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	45.057	-
Số dư cuối năm	45.057	-

Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho Trái phiếu VAMC theo quy định hiện hành tại thời điểm cuối năm.

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2015			31/12/2014		
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế	81.200	117.280		96.200	132.280	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta	44.000	74.800	11,00	44.000	74.800	11,00
Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình	35.200	40.480	11,00	35.200	40.480	11,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam	2.000	2.000	10,00	2.000	2.000	10,00
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Hòa Giang	-	-	-	15.000	15.000	10,00
Đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng hợp tác đầu tư không hình thành cổ phần	242.000	242.000		242.000	242.000	
Công ty TNHH Hoàn Cầu Nha Trang(a)	12.000	12.000		12.000	12.000	
Công ty TNHH Yến Ngọc (b)						
	335.200	371.280		350.200	386.280	

- (a) Đây là khoản hợp tác đầu tư từ năm 2014, có thời hạn hai năm, với mục đích đầu tư vào dự án du lịch Diamond Bay Villas tại Nha Trang, Khánh Hòa hưởng tỷ suất lợi nhuận hàng năm theo thỏa thuận. Dự án đã tiến hành khai thác trong năm 2015.
- (b) Đây là khoản hợp tác đầu tư từ năm 2011 đến năm 2017 với mục đích đầu tư vào dự án du lịch Bà Kèo Phú Quốc hưởng tỷ suất lợi nhuận hàng năm theo thỏa thuận.

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Số tiền dự phòng Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Số tiền dự phòng Triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác vào các TCKT	117.280	(3.960)	132.280	(2.750)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.750	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	1.210	2.750
Số dư cuối năm	3.960	2.750

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa. vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	405.307	118.349	58.344	20.613	7.250	609.863
Tăng trong năm	3.811	5.962	4.444	2.956	3.072	20.245
Thanh lý	(1.328)	(137)	(2.590)	(203)	(1.128)	(5.386)
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	(30.309)	-	-	-	-	(30.309)
Tăng (giảm) khác	613	-	-	-	(230)	383
Số dư cuối năm	<u>378.094</u>	<u>124.174</u>	<u>60.198</u>	<u>23.366</u>	<u>8.964</u>	<u>594.796</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.258	65.497	32.193	8.717	2.448	156.113
Khấu hao trong năm	13.307	16.716	7.468	3.806	1.834	43.131
Thanh lý	(405)	(137)	(2.590)	(180)	(1.026)	(4.338)
Số dư cuối năm	<u>60.160</u>	<u>82.076</u>	<u>37.071</u>	<u>12.343</u>	<u>3.256</u>	<u>194.906</u>
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	358.049	52.852	26.151	11.896	4.802	453.750
Số dư cuối năm	<u>317.934</u>	<u>42.098</u>	<u>23.127</u>	<u>11.023</u>	<u>5.708</u>	<u>399.890</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 27.988 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 48.312 triệu đồng).

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm như sau:

	Phương tiện vận tải Triệu đồng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	16.831
Tăng trong năm	<u>26.876</u>
Số dư cuối năm	<u>43.707</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.553
Khấu hao trong năm	<u>5.324</u>
Số dư cuối năm	<u>6.877</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	<u>15.278</u>
Số dư cuối năm	<u>36.830</u>

14.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	420.454	73.781	494.235
Tăng trong năm	10.127	2.680	12.807
Tăng khác	13	-	13
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	30.309	-	30.309
Thanh lý	(86.440)	-	(86.440)
Số dư cuối năm	<u>374.463</u>	<u>76.461</u>	<u>450.924</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	310	36.407	36.717
Khấu hao trong năm	95	8.897	8.992
Số dư cuối năm	<u>405</u>	<u>45.304</u>	<u>45.709</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	420.144	37.374	457.518
Số dư cuối năm	<u>374.058</u>	<u>31.157</u>	<u>405.215</u>

Trong năm, Ngân hàng đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 41 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Tân Lập, Thành phố Nha Trang cho một tổ chức kinh tế có giá trị còn lại là 68.968 triệu đồng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.151 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.119 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC**15.1 Các khoản phải thu**

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Phải thu từ thanh lý tài sản gán nợ (a)	200.000	200.000
Mua sắm tài sản cố định (b)	154.602	187.865
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (c)	126.309	109.382
Phải thu từ mua nợ của Công ty con(d)	48.000	-
Tạm ứng nghiệp vụ	15.423	17.243
Phải thu từ hợp đồng mua ngoại tệ tại tài khoản nước ngoài	17.066	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 22)	7.882	-
Các khoản phải thu khác	32.336	62.696
	<u>601.618</u>	<u>577.186</u>

(a) Đây là số tiền còn phải thu từ việc thanh lý tài sản gán nợ cho một tổ chức kinh tế được thanh toán trong trong thời hạn là 3 năm, từ năm 2013 đến quý 4 năm 2016. Lãi suất cố định là 7% trên dư nợ còn lại.

- (b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng nhưng chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và/hoặc chưa quyết toán mua sắm vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, trong đó chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng mua đất tại Phường Trường Thọ, Thủ Đức với giá trị là 95.352 triệu đồng để xây dựng trụ sở, nhà ở cho cán bộ nhân viên.
- (c) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.
- (d) Đây là khoản thanh toán trước của công ty con cho các hợp đồng mua nợ với một TCTD khác và hợp đồng đã tất toán ngày 4 tháng 1 năm 2016.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	342.455	367.908
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	137.837	96.531
Lãi phải thu từ tiền gửi	12.908	21.476
Phí phải thu	571	8
Giao dịch kỳ hạn	485	-
Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ	-	2.843
	494.256	488.766

15.3 Tài sản Có khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (a)	158.377	157.543
Tài sản gán nợ (b)	98.553	59.343
Vật liệu, công cụ lao động	4.095	3.944
Tài sản có khác	440	-
	261.465	220.830

(a) Chi tiết chi phí chờ phân bổ như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Chi phí thuê, sửa chữa tài sản	140.544	141.010
Chi mua sắm công cụ lao động	12.173	8.943
Chi bảo hiểm tài sản	1.604	798
Chi phí chờ phân bổ lãi tiền gửi trả trước	1.220	1.448
Chi khác	2.836	5.344
	158.377	157.543

(b) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Bất động sản	26.626	36.902
Cổ phiếu	71.927	22.441
	98.553	59.343

15.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá cổ phiếu nhận gán nợ	6.942	-

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Bằng VND	212.863	-

Các khoản nợ NHNN bao gồm 210.844 triệu đồng vay tái chiết khấu Sở Giao dịch NHNN bằng trái phiếu chính phủ (trị giá 48.498 triệu đồng) và trái phiếu VDB (158.365 triệu đồng), kỳ hạn 28 ngày, lãi suất 5%/năm. Còn lại là khoản vay Sở Giao dịch NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm.

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.634.348	1.777.643
Bằng VND	1.634.347	1.777.621
Bằng USD	1	22
Tiền gửi có kỳ hạn	4.917.673	7.988.284
Bằng VND	4.479.873	7.138.444
Bằng USD	437.800	849.840
	6.552.021	9.765.927

(b) Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%-1,00%	0,50%-1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	-	0,15%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,70%-5,90%	3,50%-6,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,10%	1,20%-1,60%

17.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Vay các TCTD khác bằng VND	368.247	3.395.718
Trong đó:		
- Thuê tài chính	28.247	11.935
- Các hợp đồng bán có kỳ hạn	-	92.178
Vay các TCTD khác bằng USD	173	182
	368.420	3.395.900

Mức lãi suất năm của các khoản vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Vay các TCTD khác bằng VND	4,90% - 10,55%	3,60%-9,00%
Trong đó:		
- Vay các TCTD	4,90% - 10,55%	3,60% - 9,00%
- Thuê tài chính	8,00%-10,55%	10,00%-11,00%
- Các hợp đồng bán có kỳ hạn	-	3,60%
Vay các TCTD khác bằng USD	0,75%	0,75%

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	699.594	1.518.432
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	665.380	1.507.559
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.304	2.084
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.479	7.926
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.431	863
Tiền gửi có kỳ hạn	23.575.476	18.615.113
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.610.371	6.968.901
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	17.221.515	10.817.146
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	74.710	488.887
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	668.880	340.179
Tiền ký quỹ	52.708	184.916
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	44.230	177.560
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8.478	7.356
Tiền gửi vốn chuyên dùng	40.487	718
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	40.472	703
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	15	15
	24.368.265	20.319.179

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,15% - 0,20%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,15% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,00% - 8,00%	1,00% - 9,20%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 10,50%	1,00% - 13,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,10% - 3,00%

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ bao gồm USD và EUR.

Kể từ ngày 18/12/2015 đến thời điểm lập báo cáo này, lãi suất tiền gửi bằng USD là 0%.

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Tiền gửi của TCKT	4.461.197	18,31	7.732.822	38,06
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	2.241.396	9,20	4.711.868	23,19
Doanh nghiệp quốc doanh	2.212.699	9,08	2.965.997	14,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.102	0,03	54.957	0,27
Tiền gửi của cá nhân	18.224.152	74,79	11.440.409	56,30
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.682.916	6,90	1.145.948	5,64
	24.368.265	100,00	20.319.179	100,00

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngay hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	89.720	-	2.662

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Vốn nhận của Chính phủ	19.944	-

Đây là khoản vay ủy thác đầu tư từ Ngân hàng Nhà nước với nguồn vốn được hỗ trợ bởi Tổ chức hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA, kỳ hạn 3 -5 năm, lãi suất 4,68% với mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**21.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	450.275	299.446
Lãi phải trả cho tiền vay	2.180	73.486
Phí phải trả khác	-	415
	452.455	373.347

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	18.744	5.025
Các khoản phải trả công nhân viên	18.623	5.025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	121	-
Các khoản phải trả bên ngoài	59.970	102.402
Phải trả từ hoạt động mua bán ngoại tệ tại tài khoản nước ngoài	18.087	-
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	11.123	59.888
Cố tức phải trả (Thuyết minh số 25)	8.399	8.934
Doanh thu chờ phân bổ	4.764	3.248
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ thanh toán thẻ	2.387	2.279
Các khoản phải trả khác	15.210	28.053
	78.714	107.427

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Số dư cuối năm Triệu đồng
Thuế GTGT	1.075	4.522	(5.275)	322
Thuế TNDN	15.488	58.208	(81.468)	(7.772)
Các loại thuế khác	2.260	14.216	(13.973)	2.503
	18.823	76.946	(100.716)	(4.947)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngân hàng và công ty con thực hiện kê khai và quyết toán thuế TNDN riêng biệt. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	252.495	242.446
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức	(2.351)	(2.506)
- Chi phí chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.629)
Cộng:		
- Chi phí không được khấu trừ	14.410	11.744
Thu nhập chịu thuế ước tính	264.554	249.055
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	58.202	54.792
Chi phí thuế trích thiếu của các năm trước	6	489
Chi phí thuế TNDN trong năm	58.208	55.281
Thuế TNDN phải trả đầu năm	15.488	5.490
Thuế TNDN đã trả trong năm	(81.468)	(45.283)
Thuế TNDN (phải thu) phải trả cuối năm	(7.772)	15.488

Bao gồm trong thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa của Ngân hàng với giá trị 7.882 triệu đồng và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của công ty con với giá trị 110 triệu đồng.

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất.



23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ (Trình bày lại) Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng (Trình bày lại) Triệu đồng
Số dư đầu năm	3.000.000	10	2.547	25	169.553	159.091	3.331.226
Tăng vốn trong năm	21.166	-	-	-	-	194.287	21.166
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(12.058)	194.287
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Trích lập bổ sung các quỹ dự trữ cho năm trước					318	(318)	(12.058)
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay					31829.143	(29.143)	-
Chia cổ tức của năm trước (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	(120.000)	(120.000)
Số dư cuối năm	3.021.166	10	2.547	25	199.014	191.859	3.414.621

Trong năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng từ 3.000 tỷ đồng lên 3.021 tỷ đồng theo công văn số 63/NHNN-TTGSNNH ngày 6 tháng 1 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận tăng vốn điều lệ của Ngân hàng. Ngân hàng đã thực hiện việc tăng vốn thông qua việc phát hành thêm 100.000.000 cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:3,333. Ủy ban Chứng khoán đã có công văn 4832/UBCK-QLPH xác nhận số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 2.116.596 cổ phiếu.

23.2 Các quỹ dự trữ

Biến động số dư các quỹ dự trữ trong năm như sau:

	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	111.409	56.437	1.707	169.553
Trích lập các quỹ dự trữ cho năm trước	-	-	318	318
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	19.429	9.714	-	29.143
Số dư cuối năm	130.838	66.151	2.025	199.014

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	302.116.596	300.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Cổ phiếu phổ thông	302.116.596	300.000.000

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin sử dụng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	194.287	187.165
Quý khen thưởng phúc lợi dự kiến trích lập/đã trích lập	(11.046)	(12.058)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	183.241	175.107
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	300.806.046	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	609	584

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chưa có quyết định chính thức về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2015. Số liệu trên là số liệu Ngân hàng dự kiến sẽ trích trong năm 2016 và đã trình xin ý kiến NHNN theo quy định.

Không có sự kiện hoặc giao dịch nào ảnh hưởng đến sự pha loãng cổ phiếu tại ngày kết thúc năm tài chính.

25. CỔ TỨC

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm	8.934	10.419
Phải trả trong năm	120.000	112.688
Đã trả trong năm	(120.535)	(114.173)
Số dư cuối năm	8.399	8.934

Trong năm, Ngân hàng đã thông báo và trả cổ tức của năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 120 tỷ đồng (Thuyết minh số 23.1).

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	2.244.608	1.924.452
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	178.646	229.790
Thu nhập lãi tiền gửi	153.364	211.608
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.882	2.090
Thu lãi khác từ hoạt động tín dụng	17.517	10.135
	2.598.017	2.378.075

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.526.416	1.369.374
Trả lãi tiền vay	85.828	195.854
Trả lãi tiền thuê tài chính	2.227	627
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	129.466
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.752	601
	1.618.223	1.695.922



28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	64.265	64.216
Thu từ cho thuê một phần trụ sở chưa sử dụng hết	34.089	39.821
Thu từ dịch vụ thanh toán	16.188	9.997
Thu từ dịch vụ tư vấn	3.196	8.008
Thu khác	10.792	6.390
Chi phí hoạt động dịch vụ	(21.336)	(21.926)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(8.033)	(7.619)
Chi dịch vụ thanh toán	(7.676)	(5.800)
Chi về dịch vụ tư vấn	(3.607)	(5.952)
Chi khác	(2.020)	(2.555)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	42.929	42.290

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.185	12.028
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.730	8.139
Thu từ kinh doanh vàng	755	3.889
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.700	-
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(10.550)	(3.623)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(9.881)	(2.435)
Chi về kinh doanh vàng	(580)	(823)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(89)	(365)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	635	8.405

30. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	86
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(7.576)	(131)
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1)	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(7.577)	(45)

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34.973	3.637
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(5.873)	(162)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.100	3.475

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	37.014	56.016
Thu nợ đã xử lý rủi ro	17.885	1.725
Thu lãi từ các khoản hoàn tạm ứng, đặt cọc, hợp tác đầu tư và phải thu khác	15.310	51.339
Thu phí quản lý nợ	2.354	1.675
Thu thanh lý tài sản gán nợ	824	-
Thanh lý tài sản cố định	372	-
Thu khác	269	1.277
Chi phí hoạt động khác	(14.446)	(41.177)
Chi phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị	(9.895)	(5.244)
Chi phí quản lý nợ mua	(1.327)	(11.830)
Lỗ do mua nợ	-	(20.186)
Chi khác	(3.224)	(3.917)
Lãi thuần từ hoạt động khác	22.568	14.839

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Cổ tức và lãi nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
Lãi từ góp vốn đầu tư dài hạn	14.840	30.074
Cổ tức từ góp vốn đầu tư dài hạn	116	92
Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh	2.235	2.414
	17.191	32.580

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	238.208	182.137
Chi lương và phụ cấp	211.724	160.830
Các khoản chi đóng góp theo lương	18.640	15.020
Chi trợ cấp khác	7.844	6.287
Chi phí khấu hao	57.447	50.488
Chi phí hoạt động khác	292.875	230.994
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	53.948	50.277
Chi thuê tài sản	52.710	33.079
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	35.831	26.930
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	31.691	29.820
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19.579	13.773
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	16.472	14.435
Chi vật liệu, giấy tờ in	14.915	15.895
Chi thuế GTGT không được khấu trừ	13.812	13.363
Chi dự phòng rủi ro tài sản có khác (Thuyết minh số 15.4)	6.942	-
Dự phòng khoản góp vốn đầu tư mua cổ phần (Thuyết minh số 13)	1.210	2.750
Các khoản chi khác	45.765	30.672
	588.530	463.619

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	203.058	73.132
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng rủi ro mua nợ (Thuyết minh số 11)	(4.500)	4.500
Chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt của VAMC (Thuyết minh số 12.3)	45.057	-
	243.615	77.632

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	271.828	178.919
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	393.137	423.277
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.931.175	2.359.692
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	2.237.560	8.509.904
	4.833.700	11.471.792

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2015	Năm 2014
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.289	1.140
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	211.724	160.830
2. Tiền thưởng	5.191	1.017
3. Tổng thu nhập (1+2)	216.915	161.847
4. Tiền lương bình quân/tháng	14	12
5. Thu nhập bình quân/tháng	14	12

38. LOẠI HÌNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo giá trị sổ sách:

	Năm 2015	Năm 2014
Bất động sản	27.003.565	25.260.424
Chứng từ có giá	4.604.499	5.493.797
Động sản	1.585.113	758.789
Khác	70	-
	33.193.247	31.513.010

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.





Cam kết giao dịch hối đoái thể hiện những khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng giao dịch hối đoái đã thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	89.019	-
-Cam kết mua ngoại tệ	44.518	-
-Cam kết bán ngoại tệ	44.501	-
Thư tín dụng	47.465	182.380
Bảo lãnh	260.694	274.958
- Bảo lãnh thanh toán	120.972	41.177
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	81.415	66.616
- Bảo lãnh dự thầu	15.783	5.107
- Cam kết bảo lãnh khác	42.524	162.058
	397.178	457.338
Trừ: Tiền ký quỹ	(20.265)	(18.782)
	376.913	438.556

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thành viên	Rút tiền gửi	818.123	1.150.719
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng	Nhận tiền gửi	815.790	1.114.117
	Chi cổ tức	13.956	9.337
	Chi lương thưởng và thù lao	13.923	11.595
	Thu tiền vay	2.874	54
	Đóng góp mua cổ phần	1.058	-
	Giao dịch khác	2.000	5.205
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng	Rút tiền gửi	10.297.172	16.241.476
	Nhận tiền gửi	10.288.045	16.201.185
	Cho vay	1.210.897	1.063.483
	Thu tiền vay	648.361	1.911.358
	Thu lãi từ hợp tác đầu tư và đặt cọc	14.840	43.653
	Chi cổ tức	2.647	9.196
	Giao dịch liên quan đến tài sản	2.512	74.394
	Chi dịch vụ khác	5.661	-
	Giao dịch khác	-	407.356

Số dư các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi	(18.854)	(20.538)
	Phải trả tiền thuê nhà	(73)	(73)
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền vay	1.549.782	1.389.063
	Hợp tác đầu tư	254.000	254.000
	Đặt cọc thuê nhà	40.800	40.800
	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	40.480
	Tiền gửi	(74.786)	(46.258)

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

41.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

(a) Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	91-180 ngày Triệu đồng	181-360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	17.714	1.948	4.122	26.553
Tài sản Có khác	-	-	10.000	-
	17.714	1.948	14.122	26.553

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Khoản phải thu quá hạn trong tài sản có khác giá trị 10.000 triệu đồng đã được thu hồi trong tháng 1 năm 2016.

(c) Các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	91-180 ngày Triệu đồng	181-360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	438.251	77.911	19.485	60.510

41.2 Rủi ro thị trường**(a) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 18.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- > Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- > Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- > Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- > Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.



Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	THỜI HẠN ĐỊNH LẠI LÃI SUẤT								
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	271.828	-	-	-	-	-	-	271.828
Tiền gửi tại NHNN	-	-	393.137	-	-	-	-	-	393.137
Tiền gửi tại và cho vay các									
TCTD khác	-	-	3.481.175	3.799.250	-	-	-	-	7.280.425
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	149.346	-	-	-	-	-	-	149.346
Cho vay khách hàng - gộp	933.333	-	2.661.227	13.048.485	3.976.759	229.118	17.481	-	20.866.403
Chứng khoán đầu tư- gộp	-	333.421	572.113	1.003.318	446.579	1.844.266	-	-	4.199.697
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	371.280	-	-	-	-	-	-	371.280
Tài sản cố định	-	841.935	-	-	-	-	-	-	841.935
Tài sản Có khác - gộp	-	1.205.842	6.142	6.453	232	2.255	125.215	11.200	1.357.339
Tổng tài sản	933.333	3.173.652	7.113.794	17.857.506	4.423.570	2.075.639	142.696	11.200	35.731.390
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	210.844	-	-	2.019	-	-	212.863
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.951.802	1.752.238	190.000	-	26.228	173	6.920.441
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.040.153	5.664.210	6.654.308	5.363.052	645.940	602	24.368.265
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.662	-	-	-	-	-	-	2.662
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	19.944	-	19.944
Các khoản nợ khác	-	531.169	-	-	-	-	-	-	531.169
Tổng nợ phải trả	-	533.831	11.202.799	7.416.448	6.844.308	5.365.071	692.112	775	32.055.344
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	933.333	2.639.821	(4.089.005)	10.441.058	(2.420.738)	(3.289.432)	(549.416)	10.425	3.676.046

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mang lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con năm 2015 như sau:

	Tăng/giảm lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
VND	1%	10.360
VND	-1%	(10.360)

Mức tăng/giảm lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và vàng. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 48. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2016 tỷ giá USD/VND sẽ tăng trong khoảng từ 4% đến 6% so với tỷ giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau: 2015 như sau:

	USD được quy đổi VND	Vàng được quy đổi VND	EUR được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	39.648	1.061	26.351	4.599	71.659
Tiền gửi tại NHNN	3.311	-	-	-	3.311
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	747.904	-	5.445	37.221	790.570
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	87.560	-	-	-	87.560
Cho vay khách hàng - gộp	294.467	-	-	-	294.467
Tài sản Có khác - gộp	22.429	-	-	-	22.429
Tổng tài sản	1.195.319	1.061	31.796	41.820	1.269.996
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	437.974	-	-	-	437.974
Tiền gửi của khách hàng	751.068	-	30.869	3.056	784.993
Các khoản nợ khác	4.718	-	138	18.087	22.943
Tổng nợ phải trả	1.193.760	-	31.007	21.143	1.245.910
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.559	1.061	789	20.677	24.086
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	17	-	-	-	17
Tổng trạng thái tiền tệ	1.576	1.061	789	20.677	24.103

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR và vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và công ty con là không đáng kể.

	Tăng/giảm lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
USD	1%	16
EUR	1%	8
Vàng	1%	11
USD	-1%	(16)
EUR	-1%	(8)
Vàng	-1%	(11)

Mức tăng/giảm tỷ giá sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

(C) Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- > Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- > Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- > Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- > Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- > Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- > Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định là trên 5 năm dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	QUÁ HẠN		TRONG HẠN					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	271.828	-	-	-	-	271.828
Tiền gửi tại NHNN	-	-	393.137	-	-	-	-	393.137
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.481.175	3.329.250	470.000	-	-	7.280.425
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	149.346	-	149.346
Cho vay khách hàng - gộp	115.559	845.600	789.286	2.344.808	9.203.687	6.185.567	1.381.896	20.866.403
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	104.153	3.708.594	386.950	4.199.697
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	371.280	-	371.280
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	841.935	841.935
Tài sản Có khác - gộp(*)	10.000	-	1.201.984	6.453	2.487	125.215	11.200	1.357.339
Tổng tài sản	125.559	845.600	6.137.410	5.680.511	9.780.327	10.540.002	2.621.981	35.731.390
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	210.844	-	-	2.019	-	212.863
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.951.802	1.752.238	190.000	26.228	173	6.920.441
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.040.153	5.664.210	12.017.360	645.940	602	24.368.265
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	-	2.662	-	-	-	-	2.662
Vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	19.944	-	19.944
Các khoản nợ khác	-	-	161.903	151.079	209.956	8.199	32	531.169
Tổng nợ phải trả	-	-	11.367.364	7.567.527	12.417.316	702.330	807	32.055.344
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	125.559	845.600	(5.229.954)	(1.887.016)	(2.636.989)	9.837.672	2.621.174	3.676.046

(*) Khoản phải thu quá hạn trong tài sản có khác giá trị 10.000 triệu đồng đã được thu hồi trong tháng 1 năm 2016.

(C) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	22.468.403	-	22.468.403
Tổng huy động	31.521.513	-	31.521.513
Các cam kết tín dụng	287.894	-	287.894
Công cụ tài chính phái sinh	2.662	-	2.662
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	4.349.043	-	4.349.043

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	MIỀN BẮC		MIỀN TRUNG		MIỀN NAM		LOẠI TRỪ		TỔNG CỘNG	
	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
I. Doanh thu	250.752	216.803	586.380	360.761	5.510.007	5.198.870	(3.644.276)	(3.296.815)	2.702.863	2.479.619
1. Doanh thu lãi	250.561	217.522	581.668	354.899	5.410.064	5.102.469	(3.644.276)	(3.296.815)	2.598.017	2.378.075
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	191	(719)	4.712	5.862	99.943	96.401	-	-	104.846	101.544
II. Chi phí	(226.289)	(209.431)	(516.220)	(337.819)	(5.108.520)	(4.909.106)	3.644.276	3.296.815	(2.206.753)	(2.159.541)
1. Chi phí lãi	(194.165)	(181.451)	(453.430)	(294.846)	(4.614.904)	(4.516.440)	3.644.276	3.296.815	(1.618.223)	(1.695.922)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(618)	(512)	(3.416)	(2.119)	(53.413)	(47.857)	-	-	(57.447)	(50.488)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(31.506)	(27.468)	(59.374)	(40.854)	(440.203)	(344.809)	-	-	(531.083)	(413.131)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	24.463	7.372	70.160	22.942	401.487	289.764	-	-	496.110	320.078
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.487)	623	(12.633)	(8.995)	(226.495)	(69.260)	-	-	(243.615)	(77.632)
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.976	7.995	57.527	13.947	174.992	220.504	-	-	252.495	242.446

	MIỀN BẮC		MIỀN TRUNG		MIỀN NAM		LOẠI TRỪ		TỔNG CỘNG	
	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
III. Tài sản	176.845	378.616	2.690.507	1.519.750	32.602.613	35.394.640	-	-	35.469.965	37.293.006
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	20.443	10.642	52.682	27.237	198.703	141.040	-	-	271.828	178.919
2. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác	8	7	544	6.085	7.279.873	14.855.529	-	-	7.280.425	14.861.621
3. Cho vay khách hàng	149.913	339.865	2.531.202	1.418.273	17.990.205	13.953.193	-	-	20.671.320	15.711.331
4. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	4.154.640	2.611.197	-	-	4.154.640	2.611.197
5. Tài sản cố định	1.542	1.368	52.519	22.422	787.874	902.756	-	-	841.935	926.546
6. Tài sản khác	4.939	26.734	53.560	45.733	2.191.318	2.930.925	-	-	2.249.817	3.003.392
IV. Nợ phải trả	3.012.350	2.771.052	5.117.607	2.967.341	23.925.387	28.223.387	-	-	32.055.344	33.961.780
1. Tiền gửi, vay các TCTD khác và NHNN	-	-	2.372	21	7.130.932	13.161.806	-	-	7.133.304	13.161.827
2. Tiền gửi của khách hàng	2.947.847	2.714.360	5.003.102	2.917.124	16.417.316	14.687.695	-	-	24.368.265	20.319.179
3. Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	2.662	-	-	-	2.662	-
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	19.944	-	-	-	19.944	-
5. Nợ phải trả khác	64.503	56.692	112.133	50.196	354.533	373.886	-	-	531.169	480.774

43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Tín dụng	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: - Tiền gửi khách hàng; - Tín dụng
Dịch vụ	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: - Dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền; - Dịch vụ ngân quỹ - Dịch vụ tư vấn; - Dịch vụ ủy thác và đại lý; và - Các dịch vụ khác
Ngoại hối	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm mua bán vàng, ngoại tệ và các công cụ phái sinh khác
Đầu tư	Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn
Góp vốn	Các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác
Khác	Các hoạt động đầu tư khác bao gồm đầu tư chứng khoán kinh doanh và các thu nhập, chi phí khác trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng

Kết quả hoạt động kinh doanh của từng lĩnh vực kinh doanh được trình bày bao gồm kết quả kinh doanh chính, chi phí hoạt động và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh chính và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng được xác định cụ thể cho từng lĩnh vực kinh doanh dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động được phân bổ cho từng lĩnh vực kinh doanh dựa trên tỷ trọng doanh thu từng lĩnh vực kinh doanh được trình bày trên tổng doanh thu các lĩnh vực kinh doanh.

Tổng tài sản và nợ phải trả của từng lĩnh vực kinh doanh cũng được trình bày dựa trên tỷ trọng doanh thu từng lĩnh vực kinh doanh trên tổng doanh thu các lĩnh vực kinh doanh.

	TÍN DỤNG		DỊCH VỤ		NGOẠI HỐI		ĐẦU TƯ		GÓP VỐN		KHÁC		TỔNG CỘNG	
	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng

Kết quả
kinh doanh
bộ phận

	182.719	171.590	29.239	30.599	(1.748)	6.215	14.073	2.752	13.529	26.649	14.683	4.641	252.495	242.446
--	---------	---------	--------	--------	---------	-------	--------	-------	--------	--------	--------	-------	---------	---------

	TÍN DỤNG		DỊCH VỤ		NGOẠI HỐI		ĐẦU TƯ		GÓP VỐN		KHÁC		TỔNG CỘNG	
	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng

Tài sản
bộ phận

	33.356.273	34.824.567	825.107	940.380	143.618	176.138	449.023	54.520	220.717	477.102	475.227	820.299	35.469.965	37.293.006
--	------------	------------	---------	---------	---------	---------	---------	--------	---------	---------	---------	---------	------------	------------

Nợ phải trả
bộ phận

	30.145.133	31.713.835	745.675	856.380	129.793	160.405	405.796	49.650	199.469	434.485	429.478	747.025	32.055.344	33.961.780
--	------------	------------	---------	---------	---------	---------	---------	--------	---------	---------	---------	---------	------------	------------

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210 được trình bày như sau:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

**Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:**

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	GIÁ TRỊ GHI SỔ						GIÁ TRỊ HỢP LÝ
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (a)	-	-	-	-	271.828	271.828	271.828
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	393.137	-	-	393.137	393.137
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.280.425	-	-	7.280.425	(b)
Chứng khoán kinh doanh	138.963	-	-	-	-	138.963	(b)
- Niêm yết	2.905	-	-	-	-	2.905	2.905
- Chưa niêm yết	136.058	-	-	-	-	136.058	(b)
Cho vay khách hàng	-	-	20.671.320	-	-	20.671.320	(b)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	3.398.434	-	3.398.434	(b)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	756.206	-	-	-	756.206	(b)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	367.320	-	367.320	(b)
Tài sản tài chính khác	-	-	896.904	71.927	-	968.831	(b)
	138.963	756.206	29.241.786	3.837.681	271.828	34.246.464	
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	212.863	212.863	(b)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	6.920.441	6.920.441	(b)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	24.368.265	24.368.265	(b)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.662	2.662	(b)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	19.944	19.944	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	504.726	504.726	(b)
	-	-	-	-	32.028.901	32.028.901	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

44.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 12.1)		
- Cầm cố vay TCTD khác	859.170	1.320.162
- Cầm cố vay NHNN	810.671	1.320.162
	48.499	-
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 12.1)		
- Đảm bảo cho nghiệp vụ thấu chi tại NHNN	1.078.115	357.476
- Cầm cố vay NHNN	919.750	357.476
	158.365	-
Trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 12.2)		
- Cầm cố vay TCTD khác	101.487	-
- Đảm bảo cho nghiệp vụ thấu chi tại NHNN	99.987	-
	1.500	-
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 12.2)		
- Đảm bảo cho nghiệp vụ thấu chi tại NHNN	110.887	-
	110.887	-
	2.149.659	1.677.638

45. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm này.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Số liệu đã báo cáo Triệu đồng	Phân loại lại Triệu đồng	Số liệu trình bày lại Triệu đồng
Cho vay				
khách hàng	9	16.629.356	(767.764)	15.861.592
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(154.761)	4.500	(150.261)
Mua nợ	11	-	767.764	767.764
Dự phòng mua nợ	11	-	(4.500)	(4.500)
Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			-	

Phân loại lại số dư của các khoản mua nợ từ các TCTD khác từ "Cho vay khách hàng" sang "Hoạt động mua nợ" để phù hợp với cách trình bày năm nay theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014.

46. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	24.125	15.183
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	68.629	29.502
- Đến hạn sau 5 năm	4.746	774
	97.500	45.459

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
USD	21.890	21.246
EUR	24.513	25.942
GBP	33.022	33.215
CHF	22.560	21.581
JPY	184,92	178,54
SGD	15.839	15.944
CAD	17.034	18.175
AUD	17.427	17.458
HKD	2.858	2.735
NOK	2.536	2.821
XAU	3.220.000	3.500.000

Người lập:



Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

NAM A BANK

NAM A BANK - HỘI SỞ

📍 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, P.4, Q.3, TP. HCM, VN

☎ +84.8 3929 6699 📠 +84.8 3929 6688

🌐 www.namabank.com.vn